lasuco

since 1980

Everything is natural

2020

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

lasuco.com.vn

MỤC LỤC

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát 4
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh 5
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý 7
4. Định hướng phát triển của Công ty 16

PHẦN II: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 22

1. Những điểm nhấn tài chính 2019 - 2020 23
2. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 25
3. Tình hình tài chính 31
4. Báo cáo tác động liên quan tới môi trường và xã hội 35

PHẦN III: BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

1. Tình hình tài chính 39
2. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý 43
3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội 44

PHẦN IV: QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hoạt động của HĐQT 46
2. Hoạt động của Ban kiểm toán nội bộ 47
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT 48
4. Báo cáo phát triển bền vững 50

PHẦN V: BÁO CÁO TÀI CHÍNH 53

Báo cáo tài chính kiểm toán riêng của công ty mẹ

Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất

lavina FOOD

PRODUCTS FROM LASUCO GROUP

BRAND NEW

Cell cane juice
Cell energy - bloom vitality

High-protein brown rice milk
Fresh, natural - Balance for life

Hotline
1800 556 861

info@lasuco.vn

lasuco.vn

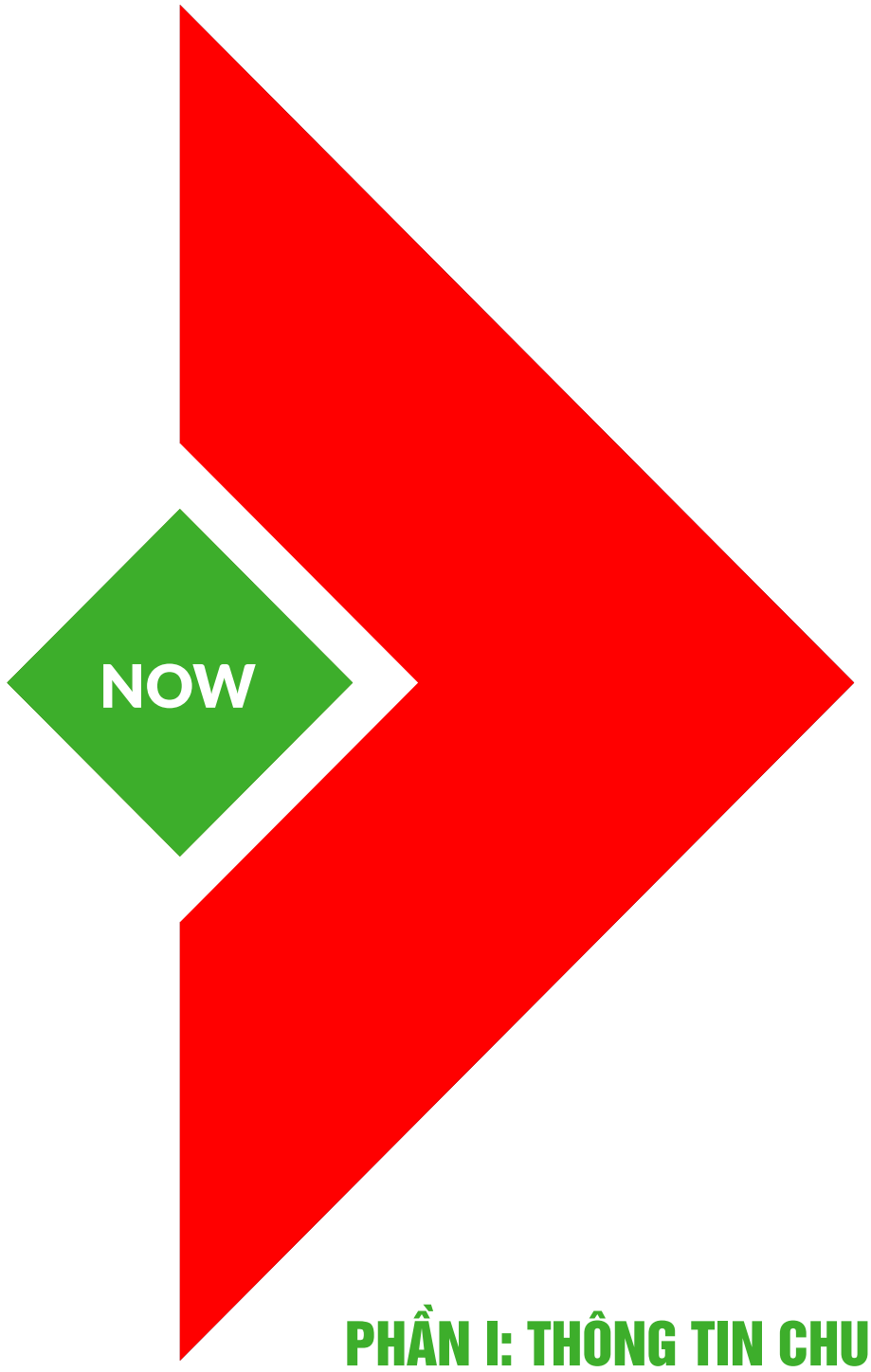

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

- Thông tin khái quát
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- Định hướng phát triển của Công ty

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát:

Tên tiếng Việt	Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn
Tên tiếng Anh	Lam Son sugar cane Joint Stock Corporation
Tên giao dịch	CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN
Tên viết tắt	LASUCO
Mã giao dịch	LSS
Vốn điều lệ	700.000.000.000 đồng

Ngày thành lập:

Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn thành lập ngày 06 tháng 12 năm 1999 do Thủ tướng chính phủ quyết định chuyển đổi từ Công ty đường Lam Sơn. Tiền thân là Nhà máy đường Lam Sơn được thành lập ngày 31/03/1980.

Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam. Giấy CNĐKKD: 2800463346 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp, đăng ký lần đầu ngày 23/12/1999.

Chủ tịch Hội đồng quản trị là đại diện theo pháp luật của Công ty.

Thông tin liên hệ:

Trụ sở chính	Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Điện thoại	0237 899 6667
Fax	02373 834 092
Email	info@lasuco.vn
Website	www.lasuco.com.vn | www.lasuco.vn
	lavinafood.com

Biểu tượng công ty:

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Ngày 12/01/1980 — 1980

Nhà máy được xây dựng theo quyết định số 24/TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ thiết kế xây dựng Nhà máy đường Lam Sơn với công suất 1.500 tấn mía/ngày, thiết bị và công nghệ của hãng FCB Cộng hòa Pháp; thời gian xây dựng kéo dài hơn 5 năm.

02/11/1986 — 1986

Nhà máy đi vào sản xuất vụ đầu tiên.

Tháng 10/1995 — 1995

Thành lập Hiệp hội Mía đường Lam Sơn trong đó Công ty Đường Lam Sơn giữ vai trò thành viên sáng lập. Hiệp hội là đầu mối giữa Doanh nghiệp-Nông dân-Trí thức, nơi gìn giữ lòng tin của bà con nông dân để hỗ trợ, thúc đẩy các chương trình trồng trọt, nhân giống, phát triển vùng nguyên liệu mía cho nhà máy.

Ngày 21/10/1996 — 1996

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đầu tư Dự án Nhà máy đường Số II với tổng mức đầu tư 451,098 tỷ đồng.

Từ năm 1998 - 1999 — 1999

Dự án đã đi vào hoạt động đưa năng lực sản xuất của Công ty lên 6.500 TMN, gấp 2,6 lần trước đầu tư.

Ngày 09/1/2008 — 2008

Công ty đã niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là LSS. Vốn điều lệ 300 tỷ đồng. Tổng tài sản trên 1.200 tỷ đồng. Vốn chủ sở hữu gần 800 tỷ đồng.

Ngày 08/3/2012 — 2012

Công ty hoàn thành đầu tư xây dựng Dự án nâng công suất Nhà máy đường số 2 từ 4.000 TMN lên 8.000 TMN với công nghệ tiên tiến gắn với Nhà máy điện 33,5MW, đưa tổng công suất toàn Công ty lên 10.500 TMN.

Ngày 30/09/2013 — 2013

Triển khai Dự án "Đầu tư xây dựng Khu nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn". Tổng mức đầu tư của Dự án là 135 tỷ đồng. Với mục tiêu là : Quy hoạch và Xây dựng một Khu Nông nghiệp CNC đẳng cấp Quốc gia trên cơ sở hình thành Trung tâm Nông nghiệp CNC Bắc Miền Trung.

Ngày 08/12/2015 — 2015

Công ty long trọng tổ chức lễ kỷ niệm 35 năm ngày thành lập và đón nhận Huân chương lao động hạng Nhì. Đây là sự kiện đánh dấu sự phát triển vượt bậc, nâng cao tầm vóc và vị thế của tập đoàn lên một tầm cao mới, sức mạnh trong thời kỳ đổi mới.

Ngày 01/07/2016 — 2016

Chính thức chuyển đổi mô hình quản lý, đưa Công ty TNHH Trung tâm nghiên cứu và phát triển Nông nghiệp CNC Lam sơn hoạt động độc lập theo mô hình doanh nghiệp khoa học; đánh dấu bước chuyển biến mới, bám sát và thực hiện thành công mục tiêu ban đầu.

Tháng 10 năm 2017 — 2017

Tổ chức thành công hội nghị tổng kết 22 năm ngành mía đường Việt Nam. Tái định vị thương hiệu LASUCO và công bố một số dòng sản phẩm mới - Tất cả là tự nhiên.

Tháng 2/2018 — 2018

Khởi công xây dựng Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam với tổng diện tích 159,58 ha. Trên địa bàn 2 huyện Thọ Xuân và Thường Xuân Tỉnh Thanh Hóa.

Tháng 9/2018 — 2018

Công ty đã tổ chức lễ khai trương công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam giai đoạn một. Công viên được quy hoạch xây dựng tại 4 xã gồm Xuân Bái, Thọ Xương, Xuân Phú huyện Thọ Xuân và xã Thọ Thanh huyện Thường Xuân.

Tháng 11/2018 — 2018

Chính thức đưa Nhà máy đường phèn với công xuất 50 tấn/ngày đi vào hoạt động và thương mại hóa sản phẩm đường phèn ra thị trường

Tháng 09/2019 — 2019

Khởi công xây dựng nhà chế biến nước dinh dưỡng tế bào Mitaji.

Tháng 03/2020 — 2020

Công ty đã vận hành thương mại nhà máy chế biến nước dinh dưỡng tế bào mía với tên thương hiệu sản phẩm là Mitaji. Những sản phẩm nước dinh dưỡng tế bào mía Mitaji đầu tiên trưng bày giới thiệu và mở bán tại "Phiên chợ nông sản, thực phẩm an toàn năm 2020"..Đồng thời Khởi công xây dựng nhà máy chế biến sữa gạo lứt giàu protein.

Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi

Tầm nhìn

Trở thành tập đoàn hàng đầu việt nam ứng dụng công nghệ cao trong phát triển sản phẩm sạch từ thiên nhiên với hàm lượng dinh dưỡng cao đáp ứng mong đợi của người tiêu dùng toàn cầu

Sứ mệnh

Lasuco Group luôn sáng tạo nhằm mang đến cho người tiêu dùng toàn cầu những sản phẩm chất lượng từ thiên nhiên, an toàn và tin cậy.
đồng thời mang đến giá trị gia tăng cho cổ đông, người nông dân , khách hàng, nhân viên và đóng góp tích cực cho cộng đồng.

Giá trị cốt lõi:

Sáng tạo: Luôn nghĩ đến cái mới và dám thay đổi
Đoàn kết: Chỉ có hợp lực mới có thành công
Hợp tác: Hợp tác phát triển vì cộng đồng
Trung thực: Nói thật, làm thật và làm có trách nhiệm
Thân thiện: Suy nghĩ và Hành động nhân văn, không đố kỵ

Triết lý kinh doanh: "CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM LÀ DANH DỰ"

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính:
Công nghiệp sản xuất đường, điện; Sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao: Rau, Hoa, quả cao cấp; Sản xuất lúa gạo hữu cơ; Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất và kinh doanh đồ uống, sữa gạo.
Ngành nghề kinh doanh khác:
- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu.
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, kinh doanh thương mại, khách sạn, ăn uống, xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh.
- Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp.
Phạm vi kinh doanh và hoạt động:
Tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ Công ty phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.
Địa bàn kinh doanh:
Xây dựng và phát triển hệ thống thị trường trong nước, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, triển khai có hiệu quả chương trình xuất khẩu và nhập khẩu.

I. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

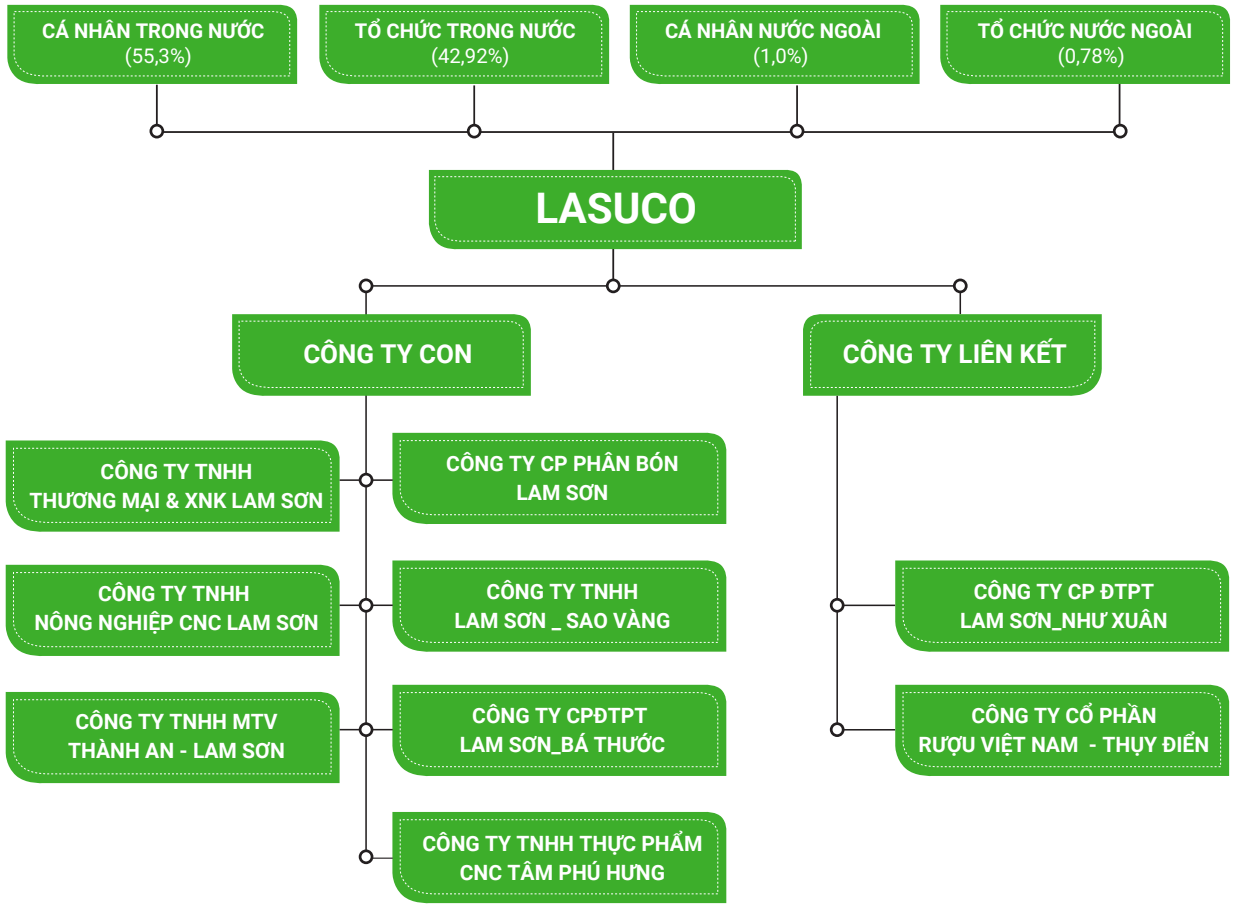

CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ

lasuco since 1980

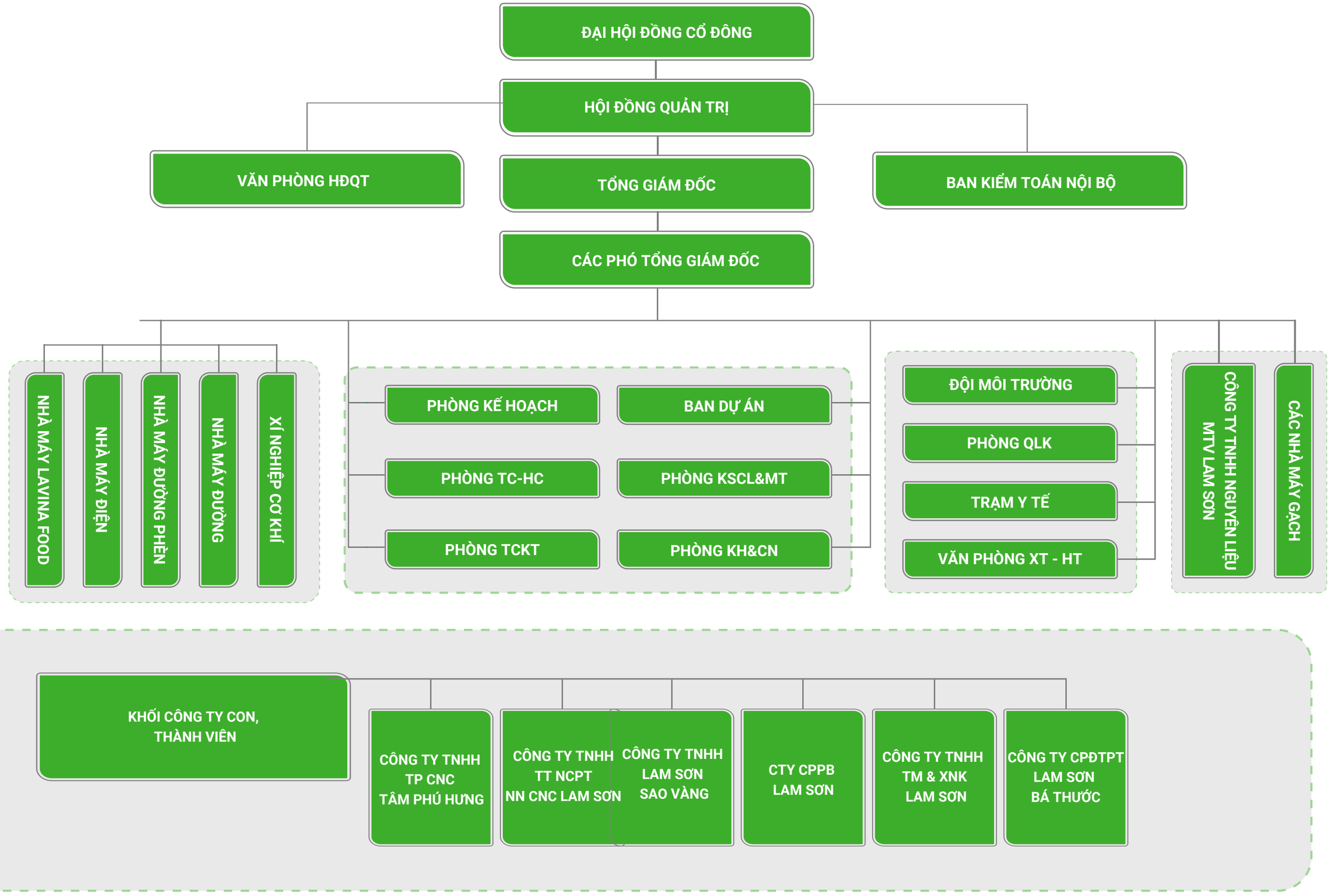

QUẢN TRỊ CÔNG TY

GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông LÊ VĂN TAM
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Sinh ngày: 10/11/1937
Trình độ học vấn: Cử nhân kinh tế

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

Từ 10/1971-6/1975:	Công tác tại phòng Kế hoạch - Ty Nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa
Từ 7/1975-1/1977:	Phó phòng kế hoạch - Ty Nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa
Từ 2/1977 - 6/1978:	Trưởng phòng Kế hoạch - Ty Nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa
Từ 7/1978 - 6/1986:	Phó giám đốc Sở Nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa
Từ 7/1986 -10/1988:	Phó giám đốc Sở Nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa, kiêm trưởng ban quản lý xây dựng vùng mía Thanh Hóa
Từ 11/1988 -6/1992:	Phó Tổng giám đốc Tổng công ty mía đường I; Phó Bí Thư Đảng Ủy, Giám đốc nhà máy đường Lam Sơn
Từ 11/1992-12/1999:	Phó Tổng giám đốc Tổng công ty mía đường , Chủ tịch Hiệp hội mía đường Lam Sơn; Phó bí thư Đảng Ủy; Giám đốc Công ty đường Lam Sơn,Đại biểu Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa IX (1992-1997).
Từ 2000 - 2007:	Chủ tịch Hiệp hội mía đường Việt Nam, Đại biểu Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam Khóa X (1997-2002)
Từ 2000 - 4/2011:	Chủ tịch Hiệp hội mía đường Lam Sơn; Phó Bí thư Đảng Ủy; Chủ tịch HĐQT; Tổng giám đốc Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn
Từ 5/2011 đến nay:	Chủ tịch Hiệp hội mía đường Lam Sơn; Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn.

Ông LÊ VĂN TÂN
P. Chủ tịch thường trực HĐQT, Tổng Giám Đốc

Sinh ngày: 15/8/1971
Trình độ học vấn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh
Kỹ sư điện tự động hóa

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

Từ 09/1989 - 06/1999:	Làm việc tại xưởng sản xuất bánh kẹo Công ty đường Lam Sơn
Từ 07/1999-06/2005:	Kỹ thuật tự động hóa tại nhà máy đường Lam Sơn
Từ 07/2005 -01/2007:	Quản đốc tại công ty TNHH Sữa Milas
Từ 2/2007- 9/2011:	Chủ tịch HĐQT - Công ty cổ phần thiết bị TĐH An Phát
Từ 10/2011-05/2015:	Phó phòng kinh doanh - Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn
Từ 06/2015-09/2017:	Phó chủ tịch HĐQT; Giám đốc Công ty CP phân bón Lam Sơn
Từ 10/2017 - 12/2018:	Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn; Phó chủ tịch HĐQT; Giám đốc Công ty cổ phần phân bón Lam Sơn
Từ 01/2019 đến nay:	Tổng Giám đốc, Chủ tịch HĐQT Công ty CP Phân bón Lam Sơn; Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên Lam Sơn - Sao Vàng.

Ông LÊ TRUNG THÀNH
Thành viên Hội đồng quản trị

Sinh ngày: 10/5/1965
Trình độ học vấn: Cao cấp lý luận Chính trị.
Cử nhân Quản trị kinh doanh

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

Từ 1993-2003:	Giám đốc Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn
Từ 2003-2004:	Học tại Học viện Chính trị Quốc gia HCM
Từ 2004 -2006:	Phó Tổng giám đốc Công ty CPMĐ Lam Sơn
Từ 2007 -2012:	Giám đốc Công ty TM - Du lịch Lam Sơn
Từ 2013-10/2016:	Giám đốc trung tâm thương mại Lam Sơn - Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn; Phó chủ tịch Ban đại diện quỹ đầu tư các doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam; Chủ tịch HĐQT công ty CP Thương Mại Lam Hà.
Từ 10/2016 – 11/2018:	Phó chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn; Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần mía đường Nông Cống.
Từ 10/2019 đến nay:	Thành viên HĐQT Công ty CP mía đường Lam Sơn; Chủ tịch HĐQT Công ty CP mía đường Nông Cống.

Ông PHÙNG THANH HẢI
Thành viên Hội đồng quản trị

Sinh ngày: 22/11/1965
Trình độ học vấn: Cử nhân kinh tế

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

Từ 10/1986 - 6/1996:	Nhân viên Phòng Kế toán - Công ty đường Lam Sơn.
Từ 7/1996 – 2/2017:	Kế toán trưởng Hiệp hội mía đường Lam Sơn
Từ 7/2003 - 4/2011:	Kiểm soát viên - Ban kiểm soát Công ty CP mía đường Lam Sơn nhiệm kỳ II và III.
Từ 12/2014 - 1/2019	Chủ tịch HĐQT Công ty CP Phân bón Lam Sơn
Từ 6/2014 đến nay:	Thành viên HĐQT - Phó Chủ tịch Hiệp hội mía đường Lam Sơn.

GIỚI THIỆU BAN ĐIỀU HÀNH

Ông LÊ VĂN QUANG
Phó Tổng giám đốc công ty

Sinh ngày: 02/06/1979
Trình độ học vấn: Cử nhân kế toán
Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

Từ 2001 - 2005:	Nhân viên phòng Tài chính kế toán - Công ty cổ phần mía đường Lam sơn
Từ 2006-4/2011:	Kiểm soát viên - Ban kiểm soát - Công ty cổ phần mía đường Lam sơn
Từ 2009-2011:	Thành viên ban kiểm soát Công ty cổ phần mía đường Sơn La
Từ 4/2011 - 10/2016:	Trưởng ban kiểm soát - Công ty cổ phần mía đường Lam sơn
Từ 2014 đến nay:	Thành viên HĐQT công ty cổ phần phân bón Lam Sơn
Từ 10/2016 đến nay:	Phó Tổng giám đốc thường trực phụ trách nội vụ và kinh doanh

Ông LÊ BÁ CHIỀU
Phó Tổng giám đốc công ty

Sinh ngày: 10/4/1976
Trình độ học vấn: Kỹ sư nông nghiệp

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

Từ 12/10/1998-24/08/2001:	Nhân viên phòng Nguyên liệu
Từ 25/08/2004-16/09/2003:	Nhân viên kế toán - xí nghiệp sản phẩm mới
Từ 17/09/2003 - 23/12/2003:	Nhân viên xí nghiệp nguyên liệu và dịch vụ vận tải
Từ 24/12/2003-15/5/2009:	Nhân viên phòng kế hoạch đầu tư
Từ 16/5/2009 -21/11/2009:	Cán bộ trường Cao đẳng nghề Lam Kinh
Từ 22/11/2009 -28/02/2011:	Phó phòng Nguyên liệu - Công ty cổ phần mía đường Lam sơn
Từ 1/3/2011-29/05/2014:	Giám đốc Công ty CPĐTPT Lam Sơn - Bá Thước
Từ 30/5/2014-04/2016:	Phó Tổng giám đốc phụ trách Nguyên liệu - Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn
Từ 04/2016-10/2018:	Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Công ty TNHH Trung tâm NC&PT nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn
Từ 11/2018-04/2019:	Phó Tổng Giám đốc - Phụ trách Ban kinh tế hợp tác chương trình liên kết Hợp tác xã kiểu mới - Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn
Từ 05/2019 đến nay:	Phó Tổng Giám đốc; Thường trực Ban vận động thành lập HH tre luồng Thanh Hóa

Ông NGUYỄN DUY THÀNH
Phó Tổng giám đốc công ty

Sinh ngày: 01/05/1968
Trình độ học vấn: Kỹ sư cơ khí

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

Từ 10/1992 - 09/1994:	Công ty thuốc lá Thanh Hóa
Từ 10/1994 - 08/2000:	Kỹ sư cơ khí, công ty đường Lam Sơn
Từ 09/2000 - 07/2006:	Kỹ sư cơ khí, phó giám đốc nhà máy đường 1, công ty cổ phần mía đường Lam Sơn
Từ 08/2006 - 04/2011:	Kỹ sư cơ khí, Giám đốc nhà máy đường 1, công ty cổ phần mía đường Lam Sơn
Từ 05/2011 - 04/2014:	Ban dự án nâng cấp nhà máy đường 2; phụ trách bộ phận cơ khí, công ty cổ phần mía đường Lam Sơn
Từ 05/2014 đến nay:	Phó Tổng giám đốc công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Ông NGUYỄN XUÂN LAM
Phó Tổng giám đốc công ty

Sinh ngày: 29/09/1974
Trình độ học vấn: Kỹ sư điện - tự động hóa

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

09/1991-09/1992	Kỹ thuật Công ty CPMĐ Lam Sơn
10/1992-12/1995	Cử đi học tại trường ĐH Bách khoa Hà Nội
01/1996-06/2013	Kỹ sư Công ty CPMĐ Lam Sơn
07/2013-05/2013	Phó phòng Kỹ thuật
06/2014-11/2019	Trưởng phòng Kỹ thuật
12/2019- Đến nay	Phó Tổng giám đốc Công ty CP Mía đường Lam Sơn

Ông PHẠM NGỌC QUÝ
Phó Tổng giám đốc công ty

Sinh ngày: 17/01/1979
Trình độ học vấn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

01/2003 - 08/2006	Chuyên viên Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn
09/2006 - 05/2014	Phó Chánh Văn phòng HĐQT
06/2014 - 12/2014	Trưởng phòng Tổ chức hành chính
01/2015 - 11/2019	Trưởng phòng Kế hoạch
12/2019 - đến nay	Phó Tổng giám đốc Công ty CP Mía đường Lam Sơn

Bà LÊ THỊ HUỆ
Trưởng Ban kiểm toán nội bộ

Sinh ngày: 28/8/1971
Trình độ học vấn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Cử nhân kinh tế

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

Từ 1993 - 2003:	Kế toán - Phòng TCKT Công ty CP mía đường Lam Sơn
Từ 2003 - 2006:	Phó trưởng phòng TCKT Công ty CP mía đường Lam Sơn
Từ 2011 - 2013:	TV ban đại diện quỹ đầu tư chứng khoán Tiger Fund
Từ 2006 - 2016:	Kế toán trưởng - Trưởng phòng TCKT Công ty CP mía đường Lam Sơn
Từ 01/2016 - 2018:	Kế toán trưởng - Trưởng phòng TCKT Công ty CP mía đường Lam Sơn; Ủy viên HĐQT Công ty CP mía đường Nông cống
Từ 01/2019 đến nay:	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ

Bà ĐỖ THỊ THANH HÀ
Kế toán trưởng

Sinh ngày: 10/10/1982
Trình độ học vấn: Cử nhân kinh tế

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

Từ 01/2005 - 06/2011:	Nhân viên phòng tài chính kế toán
Từ 06/2011 - 10/2016:	Phó phòng tài chính kế toán
Từ 10/2016-12/2018:	Trưởng BKS Công ty CP mía đường Lam Sơn
	Trưởng BKS Công ty CP mía đường Nông Cống
Từ 01/2019 đến nay:	Kế toán trưởng kiêm TP tài chính kế toán Công ty CP mía đường Lam Sơn

I.THAY ĐỔI VỀ MẶT TỔ CHỨC:

- Trong năm 2019/2020 đã thay đổi về cơ cấu tổ chức như sau:

+ Chuyển mô hình hoạt động từ Công ty cổ phần có Ban kiểm soát sang không có Ban kiểm soát và tổ chức kiểm toán nội(ĐHCĐ 2019/2020 quyết định)

+ Đầu tư xây dựng và thành lập mới nhà máy chế biến nước dinh dưỡng tế bào mía

+ Thành lập Công ty TNHH Thực phẩm CNC Tâm Phú Hưng

+ Thoái vốn Công ty CP mía đường Nông cống.

II. Các thay đổi về nhân sự HĐQT trong kỳ:

- Ông Lê Du Phong – Thôi giữ chức vụ Thành viên HĐQT độc lập (do từ trần).
- Ông Lê Văn Phương – TGĐ xin từ nhiệm
- Ông Lê Văn Tân: Bổ nhiệm TGĐ thay cho ông Lê Văn Phương.
- Ông Nguyễn Xuân Lam: Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGĐ kiêm Giám đốc NM Lavina food
- Ông Phạm Ngọc Quý: Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGĐ kiêm giám đốc Công ty TNHH Thực phẩm CNC Tâm Phú Hưng.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY

Trải qua 40 năm xây dựng và phát triển Tập đoàn mía đường Lam Sơn đã đạt được nhiều thành tựu lớn. Tuy nhiên hiện nay trước nhiều thách thức mới, cũng như cơ hội lớn để thay đổi và phát triển, công ty đã bắt đầu cơ cấu lại chuỗi sản phẩm bên cạnh các dòng sản phẩm truyền thống nhằm gia tăng chuỗi giá trị phát triển bền vững.

Niên độ 2020/2021 và các năm tiếp theo dự báo tiếp tục là niên độ khó khăn cho ngành mía đường khi phải đối mặt với nhiều thách thức, người dân ít mặn mà với cây mía trong khi các cây trồng khác xâm chiếm mạnh, việc phát triển vùng nguyên liệu khăn...Nguồn tín dụng ngân hàng cho các nhà máy đường khó khăn, bên cạnh đó đầu niên độ hạn hán do nắng nóng kéo dài ảnh hưởng rất nhiều đến sinh trưởng, phát triển của cây mía. Tuy nhiên với những tín hiệu tích cực từ giá đường có chiều hướng tăng; bên cạnh đó sự đầu tư quyết liệt để phát triển các sản phẩm mới, các sản phẩm sau đường và đầu tư phát triển các ngành nghề mới như lúa gạo, sữa gạo.... Đây chính là cơ hội lớn để Công ty phát triển trong niên độ 2020/2021 và những giai đoạn tiếp theo.

Việc ATIGA chính thức có hiệu lực từ 01/01/2020 với mục tiêu, định hướng của HĐQT là phải phát triển bền vững - vì cộng đồng, tập trung đổi mới, sáng tạo phát triển ngành nghề cốt lõi mía đường- các sản phẩm sau đường, cạnh đường vững chắc và có hiệu quả làm bản lề cho phát triển các ngành nghề mới, sản phẩm mới, lương thực, thực phẩm công nghệ cao và sản xuất hữu cơ, sản xuất đồ uống chất lượng vì cuộc sống con người, mở rộng ngành thương mại, du lịch dịch vụ gia tăng giá trị và hiệu quả, nâng giá trị cổ phiếu LSS, thu hút đầu tư phát triển bền vững ... Ban điều hành đã xác định các nguồn lực, mục tiêu và đề ra các giải pháp phát triển cho niên độ 2020/2021 như sau:

1- Mục tiêu:

- **Doanh thu:** 4.003 tỷ đồng
- **Lợi nhuận:** 219,8 tỷ
- **Cổ tức dự kiến:** 10 %

2- Chỉ tiêu cụ thể cho từng sản phẩm, ngành nghề:

2.1- Ngành mía đường: Doanh thu 2.496 tỷ, LN trước thuế 81,8 tỷ

- Mía nguyên liệu: Phấn đấu đạt trên 400.000 tấn mía, Pol mía 13,41%.
- Sản lượng đường sản xuất từ mía và chế luyện các loại: 110.000 tấn tăng 200% so với năm 2019/2020.
- Đường thương mại 60.000 tấn đạt 190% so với niên độ 2019/2020.

2.2- Ngành lúa gạo: doanh thu 600 tỷ; LN trước thuế 40 tỷ.

Lắp đặt hoàn thiện dây truyền sấy và dây chuyền xay xát, tổng sản lượng niên độ 2020/2021 quy gạo tương đương 50.000 tấn.

2.3 Nhà máy chế biến sữa gạo giàu protein– doanh thu 358,8 tỷ đồng; LN 25,3 tỷ

Hoàn thành dự án nhà máy sữa gạo giàu protein với tổng mức đầu tư là 144,83 tỷ đưa vào vận hành từ 16/09/2020 và chính thức chạy thương mại vào 05/10/2020.

Sản lượng dự kiến năm 2020/2021 đạt đến: 60 triệu hộp (Dung tích 180ml/hộp), tổng doanh thu tên 358,8 tỷ; lợi nhuận đạt trên 25,3 tỷ.

2.4 Ngành sản xuất nước dinh dưỡng tế bào mía

Tiếp tục hoàn thiện dây truyền công nghệ và thiết bị, sẵn sàng mọi điều kiện để sản xuất với tổng sản lượng trên 50 triệu hộp (250ml); tổng doanh thu trên 460 tỷ đồng và lợi nhuận trên 60,6 tỷ đồng.

2.5- Ngành hàng CNC TT thương mại: Doanh thu 81,4 tỷ; LN trước thuế 12 tỷ

- Sản phẩm NN CNC (trái cây, rau củ quả): 1.300 tấn; hơn 70.000 cây hoa các loại; 3.000 tấn mía giống và trên 2,2 triệu cây mía giống NCM chất lượng cao; Doanh thu trên 70 tỷ đồng và lợi nhuận trên 12 tỷ đồng.

- Doanh thu từ Trung tâm thương mại Xanh và các sản phẩm khác đạt trên 11,4 tỷ đồng;

Doanh số bán hàng (có thuế) toàn công ty: 4.003 tỷ đồng tăng 226% so với TH niên độ 2019/2020. Lợi nhuận trước thuế: 219,8 tỷ đồng bằng 8,7 lần so với TH năm 2019/2020.

CÁC RỦI RO

1. Rủi ro về nguyên liệu và vùng nguyên liệu

- Rủi ro về thời tiết, khí hậu: Nguyên liệu mía bị ảnh hưởng nhiều bởi các nguyên nhân chính là thời tiết. Biến đổi khí hậu ngày càng rõ rệt, nhiệt độ tăng dần, hạn hán, lũ lụt phức tạp và xảy ra mới cường độ ngày càng tăng ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất, chất lượng mía. Đối với Lasuco vùng mía vẫn chiếm 70% đất đồi nên hạn hán nếu xảy ra rủi ro thiệt hại không nhỏ. Sự cạnh tranh diện tích giữa cây mía với các loại cây trồng khác ngày càng gay gắt.

- Rủi ro về chính sách của nhà nước về đất đai giảm diện tích vùng nguyên liệu: quy hoạch cây trồng khác chồng quy hoạch vùng mía đường, bên cạnh đó quy hoạch đô thị trên vùng mía đường Lam Sơn cũng làm giảm dần diện tích trồng mía; Các dự án mới của Lasuco đã và đang triển khai cũng gắn với đất đai, yếu tố quyết định nguyên liệu vì vậy rủi ro chính sách đất đai là rất lớn.

Việc thu mua, vận chuyển mía, nông sản… và các phế liệu từ nông nghiệp cho sản xuất có rủi ro cao trong lưu thông do hàng cồng kềnh, chi phí vận chuyển quá lớn, nguy cơ tăng chi phí SXKD.

Vùng nguyên liệu của Lasuco có tới 70% diện tích là mía đồi, manh mún, nhỏ lẻ khó áp dụng cơ giới hóa đồng bộ. Nguy cơ thiếu nhân công là rất lớn và chi phí nhân công tăng cao. Mặc dù Công ty đã có kế hoạch đưa mía xuống đất thấp nhưng phải triển khai dần trong nhiều năm. Bên cạnh đó nguồn nhân lực của Lasuco để đáp ứng cho các chương trình dự án mới đang là thách thức do đây là ngành mới, yêu cầu cao là điều kiện tiên quyết để đảm bảo triển khai các dự án thành công.

Trong năm HĐQT đã có nhiều buổi họp tổng kết với các Huyện, các xã vùng mía, tháo gỡ khó khăn cho người trồng mía, ổn định, duy trì và phát triển vùng nguyên liệu mía

2. Rủi ro về thị trường:

Theo cam kết tại Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA), từ ngày 1/1/2020, Việt Nam xóa bỏ hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường đối với các nước ASEAN. Như vậy, mức thuế suất nhập khẩu đường từ ASEAN vào Việt Nam là 0% cùng với ảnh hưởng của dịch Covid-19 và tình trạng buôn lậu đường qua biên giới nên thời gian qua ngành mía đường gặp rất nhiều thách thức.

Trước tình hình biến động, Công ty đã có sự chuẩn bị thích ứng kịp thời. Cơ hội cho LASUCO nhập khẩu đường thô đưa vào luyện đảm bảo tăng trưởng ổn định ngành mía đường. Chuyển đổi sản phẩm có ưu thế: Thực phẩm đồ uống (nước dinh dưỡng tế bào mía, Sữa gạo), chế biến nông sản (lúa gạo). Đổi mới trong quản trị điều hành doanh nghiệp triển khai ERP toàn tập đoàn. Với sự chuyển đổi căn bản của Công ty, cơ cấu theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, hình thành chuỗi giá trị sản phẩm nhằm giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tăng cường quản trị điều hành, tăng cường khả năng cạnh tranh với thị trường trong khu vực đảm bảo ổn định, tăng trưởng.

3. Rủi ro ảnh hưởng nền kinh tế thế giới;

Dịch bệnh covid 19 vẫn đang diễn biến rất phức tạp, ảnh hưởng đến nhiều mặt kinh tế, tài chính thương mại chung của các Doanh nghiệp nói chung và LASUCO nói riêng. sức mua giảm nên vẫn rủi ro về việc tiêu thụ sản phẩm.

4. Rủi ro về pháp lý: Công ty điều hành hoạt động SXKD dựa trên sự tuân thủ pháp luật và các quy định hiện hành. Những thay đổi về môi trường pháp lý trong các lĩnh vực về thuế, hải quan, môi trường, lao động, tiền lương, chứng khoán yêu cầu công ty luôn phải cập nhật và đánh giá tác động đến các hoạt động SXKD.

5. Rủi ro về tài chính: Liên quan đến khả năng kinh doanh hiệu quả với chính sách giá bán sản phẩm, dịch vụ; kiểm soát chặt chẽ giá thành, chi phí bộ máy; chi phí tài chính trong bối cảnh thị trường cạnh tranh ở lĩnh vực mà Công ty đang thực hiện hoạt động kinh doanh.

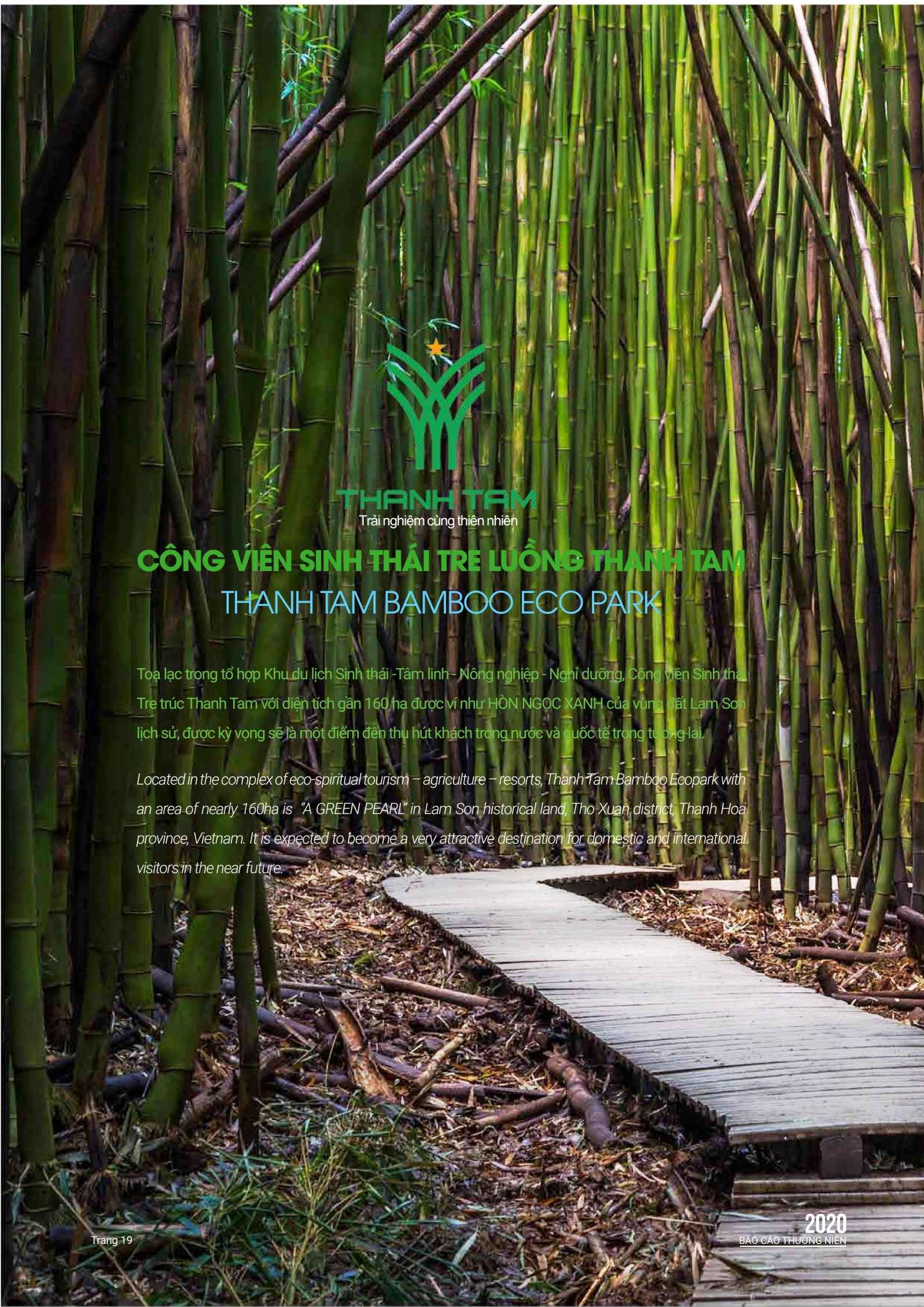

CÔNG VIÊN SINH THÁI TRE LUỒNG THANH TAM

THANH TAM BAMBOO ECO PARK

Toạ lạc trong tổ hợp Khu du lịch Sinh thái -Tâm linh - Nông nghiệp - Nghỉ dưỡng, Công viên Sinh thái Tre trúc Thanh Tam với diện tích gần 160 ha được ví như HÒN NGỌC XANH của vùng đất Lam Sơn lịch sử, được kỳ vọng sẽ là một điểm đến thu hút khách trong nước và quốc tế trong tương lai.

Located in the complex of eco-spiritual tourism – agriculture – resorts, Thanh Tam Bamboo Ecopark with an area of nearly 160ha is "A GREEN PEARL" in Lam Son historical land, Tho Xuan district, Thanh Hoa province, Vietnam. It is expected to become a very attractive destination for domestic and international visitors in the near future.

lasuco
ĐƯỜNG PHÈN TINH KHIẾ
LAM SON
ROCK SUG
Export standa
ORGANICALLY GROWN
400G
Product Suitable For Vegetarian

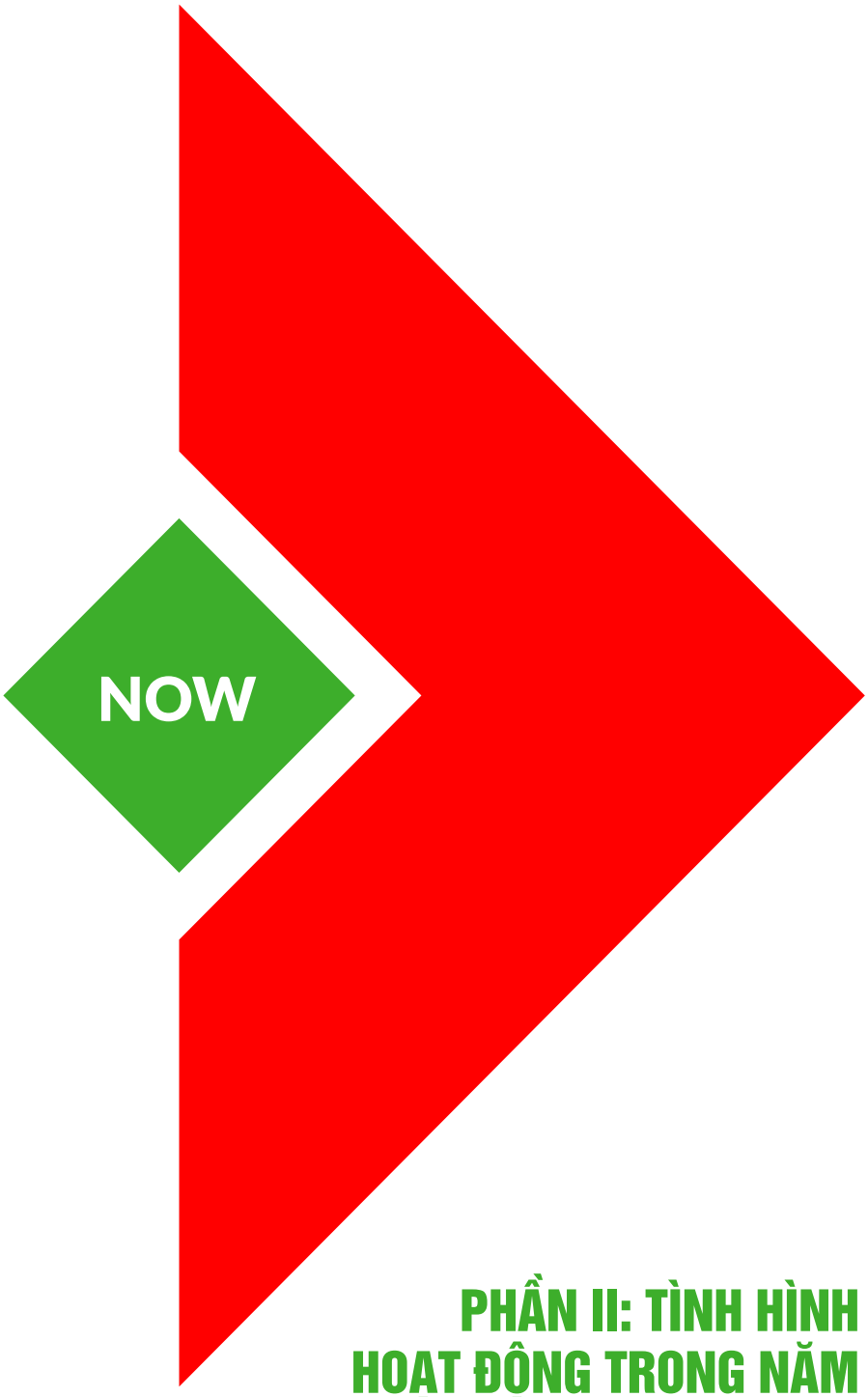

PHẦN II: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tổ chức và nhân sự
- Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
- Tình hình tài chính

NHỮNG ĐIỂM NHẤN
NĂM TÀI CHÍNH 2019 - 2020

1 **Tháng 9/2019:** LASUCO khởi công Dự án Nhà máy chế biến nước dinh dưỡng tế bào mía với công xuất 120 triệu hộp/năm. Sau 6 tháng triển khai tích cực: Tháng 3/2020 Nhà máy đã đi vào hoạt động và cho ra đời những sản phẩm đầu tiên.

2 **Tháng 12/2019:** Sao 5 năm triển khai sản xuất thử nghiệm các mô hình sản xuất lúa tập trung theo định hướng hữu cơ. Công ty CP mía đường Lam Sơn khởi công đầu tư xây dựng Trung tâm chế biến nông sản, thực phẩm CNC Lam Sơn trên diện tích 9,69 ha . Giai đoạn 1 dự án tập trung xây dựng trên diện tích 3,3 ha , lắp đặt dây chuyền sấy lúa công suất 300 tấn/ngày, dây chuyền chế biến lúa gạo công suất 20.000 tấn/năm theo công nghệ Nhật Bản (hãng Yamamoto). Dây chuyền sấy đã đi vào hoạt động từ tháng 5/2020.

3 **Tháng 4/2020:** LASUCO triển khai xây dựng Nhà máy chế biến sữa gạo lức giàu protein, với mục tiêu nhằm đa dạng hóa sản phẩm từ lúa gạo phục vụ nhu cầu nước uống dinh dưỡng của người dân với công suất: 120 triệu hộp (250ml)/năm với công nghệ Châu Âu. Dây chuyền đã đi vào sản xuất từ đầu tháng 9/2020 và sản phẩm đã được bán ra thị trường từ đầu tháng 10/2020, mặc dù mới đi vào thị trường nhưng đang được khách hàng đánh giá cao...

4 **Tháng 6/2020:** Tại Phiên chợ nông sản, thực phẩm an toàn năm 2020 diễn ra tại Trung tâm triển lãm Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sản phẩm Nước dinh dưỡng tế bào mía (Mitaji) đã được chính thức giới thiệu đến người tiêu dùng.

Nước dinh dưỡng tế bào mía Mitaji được chiết xuất từ những cây mía tươi ngon vùng Lam Sơn, sản xuất theo công nghệ hiện đại của Đức, chứa nhiều loại Axits amin và các dưỡng chất cần thiết cho cơ thể, đặc biệt là hợp chất octacosanol tự nhiên mang lại tinh thần thoải mái và giúp bạn vui khỏe mỗi ngày.

5 **Tháng 9/2019:** Công ty CP mía đường Lam Sơn đã cùng với Khoa Kiến trúc & Quy hoạch trường Đại học Xây dựng và Trường ĐH Ku Leuven (Vương quốc Bỉ) đã tổ chức thành công: Hội thảo và Workshop Quốc tế "Tre & Sự bền vững 2019". Với sự tham gia của Đại sứ quan Bỉ, các chuyên gia quốc tế (đến từ Bỉ và In-đô-nê-xi-a), các Kiến trúc sư, chuyên gia trong nước, giảng viên Trường Đại học Xây dựng ,các tổ chức nghề nghiệp, cùng khoảng 40 sinh viên tham dự. Với các hoạt động: Thiết kế ý tưởng phương án kiến trúc các công trình trong khuôn viên Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam; Tham dự hội thảo & các bài giảng về Vật liệu tre và Điện Mặt trời; Báo cáo phương án thiết kế của các nhóm sinh viên và trao giải cho các nhóm đạt kết quả tốt; Thi công công trình bằng tre và các chi tiết cấu tạo tiêu biểu; Triển lãm & liên hoan chào mừng ngày Tre thế giới 18/9/2019.

Đây là hoạt động hết sức có ý nghĩa tạo mối liên kết giữa Doanh nghiệp và các Tổ chức xã hội; Giáo dục và quảng bá hình ảnh của Thanh Tam Bambo Ecopack đến bạn bè trong nước và Quốc tế

6 **Tháng 5/2020:** Công ty TNHH Thực phẩm công nghệ cao Tâm Phú Hưng, đơn vị thành viên của Công ty CP Mía đường Lam Sơn tổ chức lễ ra mắt thương hiệu và mở bán sản phẩm gạo Tâm Phú Hưng. Tại lễ ra mắt thương hiệu, Công ty TNHH Thực phẩm công nghệ cao Tâm Phú Hưng đã giới thiệu 2 dòng sản phẩm gạo Tâm Phú Hưng Đài thơm 8 và Tâm Phú Hưng 64 thơm.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Các chỉ tiêu chính toàn tập đoàn niên độ 2019- 2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện	TH so kế hoạch	
					Giá trị	% KH
1	Doanh thu thuần	Tr.đồng	2.362.000	1.695.319	(666.681)	71,77
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	106.000	25.231	(80.769)	23,80
3	Lợi nhuận sau thuế			20.146		

Tình hình sản xuất kinh doanh niên độ 2019/2020 của Công ty được duy trì ổn định và tăng trưởng so với cùng kỳ. Cụ thể: Doanh thu thuần hợp nhất toàn Công ty đạt 1.695.319 triệu đồng (đạt 71,7% kế hoạch); Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 25,23 tỷ đồng (đạt 23,8% kế hoạch).

Triển khai thành công 04 dự án trọng điểm đó là: Dự án Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam: Tiếp tục triển khai và hoàn thiện các hạng mục công trình lớn của Dự án đồng thời tập trung hoàn thiện các thủ tục hồ sơ pháp lý theo quy định. Dự án Khu CNC chế biến NSTP Tâm Phú Hưng đã hoàn thiện và quyết toán giai đoạn 1, đưa Nhà máy chế biến lúa gạo chạy thử có tải thành công. Tiếp tục triển khai giai đoạn 2 dự án: tiến hành thiết kế cơ sở cho các Nhà máy bún, miến, phở các loại và Nhà máy sản xuất và chế biến nấm xuất khẩu. Dự án Nhà máy chế biến nước dinh dưỡng tế bào mía đã hoàn thành lắp đặt và đưa vào vận hành với 2,3 triệu hộp thành phẩm. Dự án Nhà máy chế biến sữa gạo tiệt trùng đến thời điểm 30/6/2020 đã hoàn thành lập Dự án khả thi và các thủ tục đầu tư theo quy định, hoàn thành xây dựng Nhà xưởng và chuẩn bị các điều kiện để lắp đặt vận hành.

Công tác thương mại và tiêu thụ sản phẩm có nhiều chuyển biến tích cực. Tiếp tục duy trì và mở rộng các hệ thống bán hàng tại các siêu thị, cửa hàng bán lẻ; Xây dựng và mở rộng hệ thống phân phối, điểm bán cho ngành hàng đồ uống trên toàn quốc gắn với ứng dụng hệ thống quản lý phân phối DMS. Phát triển công tác marketing, quảng bá thương hiệu các sản phẩm truyền thống và sản phẩm mới của Công ty.

Triển khai chương trình tái cấu trúc doanh nghiệp, các Công ty con, các Đơn vị thành viên; Tiến hành rà soát xét và triển khai hệ thống CNTT ERP để nâng cao năng suất, hiệu suất hoạt động. Đào tạo và tổ chức lại lực lượng lao động đáp ứng những yêu cầu cho giai đoạn phát triển mới.

Tổ chức thành công Đại hội Đảng bộ Công ty nhiệm kỳ 2020-2025; Các công tác an sinh xã hội, từ hiện, khuyến học tiếp tục thực hiện tốt. Các tổ chức đoàn thể chính trị được quan tâm với nhiều hoạt động, phong trào văn hóa, thể thao ý nghĩa và thiết thực.

Các dự án đầu tư lớn trước ngày 30/06/2020

ĐVT: đồng

STT	DỰ ÁN	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	ĐÃ GIẢI NGÂN ĐẾN 30/6/2020
1	Dự án Công viên sinh thái Tre, Luồng Thanh Tam.	200.000.000.000	134.396.745.525
2	Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao sản xuất tre ép khối công nghiệp.	60.000.000.000	937.030.345
3	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu Dó bầu gắn với SXKD tinh dầu Trầm và các sản phẩm phụ từ Trầm.	50.000.000.000	8.325.864.612
4	Dự án nuôi cấy mía mô.		16.747.187.393
	Dự án trung tâm chế biến nông sản TP CNC Lam Sơn	131.000.000.000	39.490.574.955
	Tổng cộng	**441.000.000.000**	**199.897.402.557**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN LAM SƠN

Trụ sở chính: Thôn Đá Dựng - Xã Xuân Phú - Huyện Thọ Xuân - Tỉnh Thanh Hóa
Vốn điều lệ: 15.500.000.000 đồng (Mười lăm tỷ năm trăm triệu đồng)
Góp vốn của Lasuco: 13.950.000.000 đ, chiếm 90% vốn điều lệ của Công ty.
Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000123, đăng ký lần đầu ngày 24/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa cấp. Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 7 ngày 27/07/2015 với mã số doanh nghiệp là 2800783723.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Kinh doanh, XNK phân bón các loại.
- San lấp mặt bằng.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi.
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.
- Xử lý hạt giống để nhân giống.

CÔNG TY TNHH LAM SƠN - SAO VÀNG

Trụ sở chính: Thị trấn Sao Vàng - Huyện Thọ Xuân - Tỉnh Thanh Hóa
Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng)
Góp vốn của Lasuco: 20.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty.
Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH có hai thành viên trở lên số 2800786957, đăng ký lần đầu ngày 26/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

- Trồng cây mía; cao su; cây ăn quả và trồng cây hàng năm khác.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.
- Chế biến và bảo quản rau quả; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp.
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh và trồng cây lâu năm khác.

CÔNG TY CP ĐTPT LAM SƠN - BÁ THƯỚC

Trụ sở chính: Phố 3 - TT. Cành Nàng - Huyện Bá Thước - Tỉnh Thanh Hóa
Vốn điều lệ: 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng chẵn)
Vốn thực góp: 13.500.000.000 đồng (Mười ba tỷ năm trăm triệu đồng chẵn)
Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần ngày 18/02/2011, mã số doanh nghiệp là 2801664422.
Góp vốn của Lasuco: 13.500.000.000 đ, chiếm 100% vốn điều lệ thực góp của Công ty

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

- Trồng cây mía, Trồng cây gia vị, cây dược liệu
- Khai thác gỗ, thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng, sản xuất bao bì bằng gỗ, sản xuất, sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.
- Khai thác xử lý và cung cấp nước.
- Trồng rau, đậu các loại, trồng hoa, cây cảnh, trồng cây hàng năm khác.

CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM CNC TÂM PHÚ HƯNG

Trụ sở chính: Cụm công nghiệp QL - 45, TT Thiệu hóa, H- Thiệu Hóa, T- Thanh Hóa
Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng (Mười hai tỷ đồng chẵn)
Vốn điều lệ thực góp: 11.400.000.000 đồng (Mười một tỷ bốn trăm)

Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2801751192 ngày 09/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp với tiền thân là Công ty CP Nông công nghiệp DVTM Vân Sơn. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27/04/2020

Góp vốn của Lasuco: 11.400.000.000 đ, chiếm 100% vốn điều lệ đã góp của Công ty.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

- Trồng cây mía, cây lấy củ có chất tinh bột, rau đậu các loại, trồng hoa, cây cảnh, cây hàng năm khác.
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp.
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, gia cầm và chăn nuôi khác.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch.
- Xử lý hạt giống để nhân giống, trồng rừng và chăm sóc rừng.
- Khai thác gỗ, khai thác lâm sản, trừ gỗ.
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, khoáng hóa chất và khoáng phân bón.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, rau quả.

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XNK LAM SƠN

Trụ sở chính: Thị trấn Lam Sơn - Huyện Thọ Xuân - Tỉnh Thanh Hóa
Vốn điều lệ: 26.000.000.000 đồng (Hai sáu tỷ đồng chẵn)

Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2802449548 ngày 20/03/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Bán buôn thực phẩm, chế biến và bảo quản rau quả.
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.
- Bán buôn gạo, bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; bán buôn đồ uống.

CÔNG TY TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO LAM SƠN

Trụ sở chính: Thị trấn Lam Sơn - Huyện Thọ Xuân - Tỉnh Thanh Hóa
Vốn điều lệ: 139.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi chín tỷ đồng chẵn)
Góp vốn của Lasuco: 139.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty.
Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2802243177 ngày 23/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Thay đổi lần 1 ngày 11/08/2017

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp.
- Trồng cây mía.
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh, trồng cây hàng năm khác.
- Trồng cây ăn quả.
- Trồng cây lâu năm khác.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, dịch vụ sau thu hoạch.
- Trồng cây gia vị , cây dược liệu
- Xử lý hạt giống để nhân giống, Chế biến và bảo quản rau quả
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

CÔNG TY TNHH THÀNH AN - LAM SƠN

Trụ sở chính: Xã Thọ Xương - Huyện Thọ Xuân - Tỉnh Thanh Hóa
Vốn điều lệ: 1.800.000.000 đồng (Một tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn)
Góp vốn của Lasuco: 1.800.000.000 đ, chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty.
Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2801078996 ngày 22/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.
Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 07/06/2016 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Thanh hóa cấp.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

- Kinh doanh xăng dầu
- Chế biến kinh doanh hàng lâm sản, trang trí nội thất.
- Vận tải hàng hóa đường bộ
- Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng.
- Vận tải hành khách bằng xe bus, xe taxi, vận tải khách du lịch.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng.
- Dịch vụ cơ khí, sữa chữa ô tô, kinh doanh phụ tùng ô tô xe máy.
- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống, thể thao giải trí.
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

CÔNG TY LIÊN KẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LAM SƠN - NHƯ XUÂN

Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2801700568 ngày 18/07/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.
Trụ sở chính: Thôn 8 - Xã Xuân Hòa - Huyện Như Xuân - Tỉnh Thanh Hóa
Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn)
Góp vốn của Lasuco: 15.000.000.000 đ, chiếm 30% vốn điều lệ của Công ty

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

- Trồng cây mía.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác.
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón.
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VIỆT NAM - THỤY ĐIỂN

Được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012032000254 ngày 20/09/2007 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp và chứng nhận thay đổi lần 3 ngày 22/02/2011.
Trụ sở chính: Lô CN - B3 - KCN Phú Nghĩa - Xã Phú Nghĩa - Huyện Chương Mỹ - Tp Hà Nội
Vốn điều lệ: 56.005.000.000 đồng (Năm sáu tỷ, không trăm lẻ năm triệu đồng)
Góp vốn của Lasuco: 21.500.000.000 đ, chiếm 30,71% vốn điều lệ của Công ty

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh.
- Đóng chai các loại rượu.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.
- Kinh doanh các loại rượu và đồ uống khác do Công ty sản xuất.
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính:

ĐVT: triệu đồng

CHỈ TIÊU	TỪ NGÀY 01/07/2019 - 30/06/2020	TỪ NGÀY 01/07/2018 - 30/06/2019	% TĂNG GIẢM
Tổng giá trị tài sản	2.202.427	2.320.032	(5,07)
Doanh thu thuần	1.695.319	1.758.181	(3,58)
Lợi nhuận từ HĐKD	29.906	12.161	145,92
Lợi nhuận khác	(4.675)	(3.725)	(25,5)
Lợi nhuận trước thuế	25.231	8.435	199,12
Lợi nhuận sau thuế	20.146	8.460	138,13

2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu::

CHỈ TIÊU	ĐVT	TỪ NGÀY 01/07/2019 - 30/06/2020	TỪ NGÀY 01/07/2018 - 30/06/2019
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Khả năng thanh toán hiện hành	lần	3,19	2,86
+ Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,05	0,04
+ Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,05	1,2
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	31,39	34,99
+ Hệ số Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	68,48	64,21
3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,41	0,08
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,10	0,06
+ Hệ số Lợi nhuận trước thuế /Doanh thu thuần	%	1,75	0,48

II. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

1. Cổ phần:

Tại thời điểm chốt danh sách cổ đông gần nhất ngày 16/09/2020, vốn điều lệ của Công ty như sau :

Vốn điều lệ của Công ty	700.000.000.000 đồng
Mệnh giá 1 cổ phiếu	10.000 đồng
Khối lượng cổ phiếu niêm yết	70.000.000 cổ phiếu
Khối lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.994.950 cổ phiếu
Khối lượng cổ phiếu quỹ	3.005.050 cổ phiếu

2. Cơ cấu cổ đông:

Tại thời điểm chốt danh sách cổ đông gần nhất ngày 16/09/2020, cơ cấu cổ đông của Công ty như sau:

CHỈ TIÊU	SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG	SỐ LƯỢNG CP	TỶ TRỌNG
TỔNG CÔNG	**2.317**	**70.000.000**	**100**
CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI	**81**	**1.249.045**	**1,78**
Cổ đông là tổ chức	15	549.004	0,78
Cổ đông là cá nhân	66	700.041	1,00
CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC	**2.236**	**68.750.955**	**98,22**
Cổ đông là tổ chức	34	30.044.039	42,92
Cổ đông là cá nhân	2.202	38.706.916	55,3

Tại thời điểm chốt danh sách cổ đông gần nhất vào ngày 16/09/2020, Cổ đông nước ngoài nắm giữ 1.249.045 cổ phiếu, tỷ lệ nắm giữ 1,78% với số lượng là 81 cổ đông. Trong đó 15 cổ đông là Tổ chức nắm giữ 549.004 cổ phiếu, tỷ lệ 0,78%, còn lại 66 cổ đông là cá nhân nắm giữ 700.041 cổ phiếu, tỷ lệ 1,00%.

Cổ đông trong nước nắm giữ 68.750.955 cổ phiếu, tỷ lệ nắm giữ 98,22% với số lượng là 2.236 cổ đông. Trong đó 34 cổ đông là Tổ chức nắm giữ 30.044.039 cổ phiếu, tỷ lệ 42,92%, còn lại 2.202 cổ đông là cá nhân nắm giữ 38.706.916 cổ phiếu, tỷ lệ 55,3 %.

3. Danh sách cổ đông lớn sở hữu từ 5% số lượng cổ phiếu trở lên tại thời điểm chốt danh sách cổ đông gần nhất ngày 16/09/2020

STT	CỔ ĐÔNG	ĐỊA CHỈ	SL CỔ PHIẾU	TỶ LỆ
1	Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa	15.635.190	22,3
2	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Đầu Tư Thăng Long Hà Nội	Số 6, Ngõ 53 Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam	4.533.116	6,5
3	Nguyễn Thị Phương	458 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội	4.461.569	6,9
	Tổng cộng		**24.629.875**	**35,7**

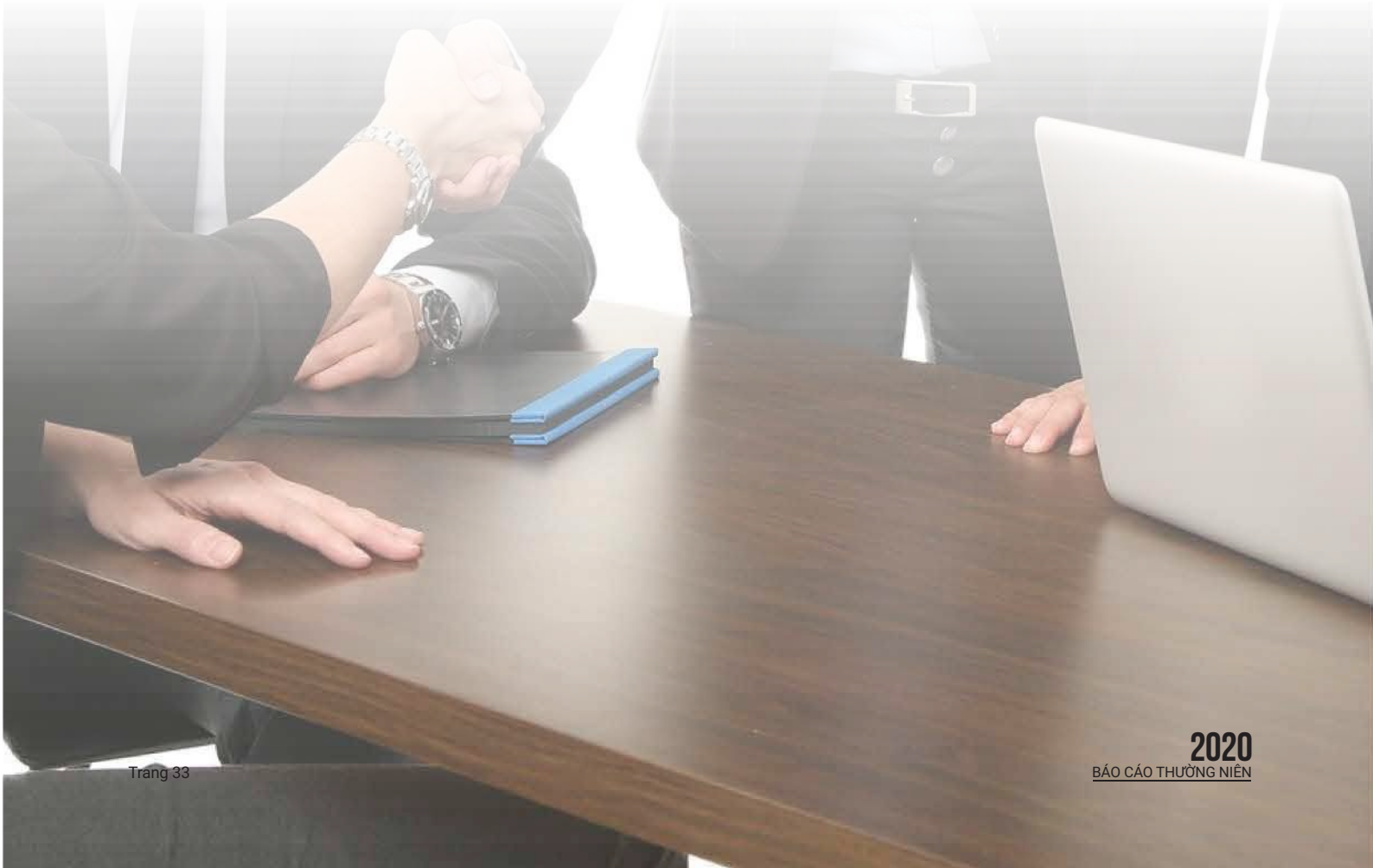

4. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của người nội bộ tại 16/09/2020:

A	**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**			
1	Lê Văn Tam	Chủ tịch HĐQT	2.386.180	3,4
2	Lê Văn Tân	Phó Chủ tịch HĐQT	966.360	1,38
3	Lê Trung Thành	Uỷ viên HĐQT	1.530.052	2,18
4	Phùng Thanh Hải	Ủy viên HĐQT	5.000	0,01
B	**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**			
1	Lê Văn Tân	Tổng giám đốc	966.360	1,38
2	Nguyễn Duy Thành	Phó TGĐ	4.712	0,01
3	Lê Văn Quang	Phó TGĐ	84.250	0,12
4	Lê Bá Chiều	Phó TGĐ	52.240	0,07
5	Nguyễn Xuân Lam	Phó TGĐ	10.137	0,01
6	Phạm Ngọc Quý	Phó TGĐ	3.825	0,01
C	**BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ**			
1	Lê Thị Huệ	Trưởng BKTNB	56.875	0,08
2	Lê Huy Hùng	Thành viên BKTNB	1.000	0,01
D	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**			
1	Đỗ Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng	5.000	0,01

Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm . (vụ ép 2019-2020)

- Tổng mía: 431.000 tấn
- Tổng bã: 120.969 tấn
- Tổng tro, bùn: 12.096 tấn

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

- Bã mía 100% dùng để tái chế làm nguồn nguyên liệu đốt lò hơi, cấp hơi và phát điện phục vụ sản xuất, ngoài ra còn cấp điện hòa lưới quốc gia.
- Tro bùn tái chế 100% làm sản phẩm phân bón cung cấp cho vùng nguyên liệu.
- Nước thải đã xử lý đạt tiêu chuẩn đã tái sử dụng 50% lưu lượng xả thải bơm quay lại phục vụ sản xuất.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp là sử dụng nguồn điện tự phát.
- Năng lượng tiêu thụ gián tiếp là sử dụng nguồn điện lưới quốc gia.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

- Qua dự án đồng phát nhiệt điện CDM Công ty đã tiết kiệm được nguồn bã mía để sử dụng đốt lò phát điện hòa vào mạng lưới điện quốc gia.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

- Báo cáo sáng kiến dự án đồng phát nhiệt điện CDM: Đã góp phần giải quyết vấn đề môi trường ngành công nghiệp mía đường, vừa tận dụng được chất thải sản xuất điện năng phục vụ sản xuất, vừa góp phần cung cấp cho điện năng lưới điện quốc gia.
- Kết quả của dự án đồng phát nhiệt điện:

+ Đã giải quyết được vấn đề dư thừa bã trong sản xuất, không làm ô nhiễm chất tahỉ rắn, ô nhiễm đất, ô nhiễm nguồn nước. Góp phần hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch cho nhiệt điên (than đá, dầu). Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí.

+ Tận dụng, tái sử dụng chất thải làm nguyên liệu cho nghành sản xuất khác là một nguyên lý cơ bản của sản xuất sạch hơn, góp phần tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

+ Giảm được chi phí xử lý chất thải, giảm thiểu chi phí điện năng cho sản xuất, thu lợi nhuận từ việc bán điện; chủ động được nguồn năng lượng, hạn chế tác động do việc mất điện, ảnh hưởng đến sản xuất của Công ty.

+ Người dân không còn phàn nàn về tình trạng ô nhiễm môi trường do tác động của chất thải rắn, khí thải trong sản xuất

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

- Nguồn nước cung cấp cho sản xuất được sử dụng từ nguồn nước sông từ Kênh Nông Giang của hệ thống sông Chu, bằng hình thức tự bơm.

- Lưu lượng nước sử dụng (tính cho vụ ép 2019-2020): 730.000m3

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng. 546.550 m3

- Tỷ lệ phân trăm nước tái chế: 75%

- Tổng lượng nước tái chế và sử dụng: 140.000m3

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

- Trong năm 2019-2020 Công ty không vi phạm về luật bảo vệ môi trường, luôn tuân thủ các quy định và quy chế về môi trường

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

- Không bị phạt

NOW

PHẦN III: BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh - Tình hình tài chính.
- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.
- Đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài sản:

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	% Tăng giảm	
			Giá trị	%
Tài sản ngắn hạn	***634.608***	***903.760***	**(269.152)**	**(29,78)**
Tiền và các khoản tương đương tiền	*32.764*	*26.341*	6.423	24,38
Các khoản phải thu ngắn hạn	*346.374*	*363.133*	(16.759)	(4,62)
Hàng tồn kho	*249.052*	*504.144*	(255.092)	(50,60)
Tài sản ngắn hạn khác	*6.416*	*10.141*	(3.725)	(36,73)
Tài sản dài hạn	**1.567.819**	**1.416.272**	**151.547**	**10,70**
Tổng tài sản	**2.202.427**	**2.320.032**	**(117.605)**	**(5,07)**

2. Tình hình nợ phải trả:

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	% Tăng giảm	
			Giá trị	%
Nợ phải trả	**691.437**	**811.684**	**(120.247)**	**(14,81)**
Nợ ngắn hạn	*602.664*	*751.509*	(148.845)	(19,81)
Nợ dài hạn	*88.773*	*60.175*	28.598	47,52
Vốn chủ sở hữu	**1.510.989**	**1.508.347**	2.642	0,18
Vốn chủ sở hữu	*1.483.310*	*1.481.479*	1.831	0,12
Nguồn kinh phí và quỹ khác	*27.678*	*26.867*	811	3,02
Tổng cộng nguồn vốn	**2.202.427**	**2.320.032**	**(117.605)**	**(5,07)**

TRÌNH ĐỘ CBCNV

28.6% Đại học - Trên đại học

11.8% Cao đẳng

59.6% Trung cấp + CNKT + LĐPT

Số lượng lao động - Trình độ lao động:

Năm tài chính 2019/2020, Tổng số lao động toàn Công ty có 685 người, giảm 6 người so với năm trước , trong đó lao động đại học trở lên là 196 người chiếm 28.6%. Lao động cao đẳng 81 người chiếm 11.8%. Lao động trung cấp, công nhân kỹ thuật 326 người chiếm 47.5%. Lao động phổ thông 83 người chiếm 12.1%

Nếu tính theo độ tuổi: 91 lao động dưới 30 tuổi chiếm 13.2%; 190 lao động từ 30-40 tuổi chiếm 27.7%; 353 lao động từ 40-50 tuổi chiếm 51.5% và 51 lao động trên 50 tuổi chiếm 7.6%.

Chính sách với người lao động:

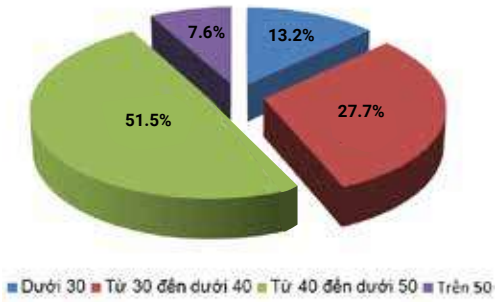

Công ty luôn xác định nguồn nhân lực là tài sản quý giá nhất của doanh nghiệp.- Sau 40 năm xây dựng và phát triển đội ngũ lao động đã lớn mạnh và trưởng thành toàn diện từ tư tưởng, nhận thức đến trình độ tay nghề chuyên môn. Đến nay có thể tự tin khẳng định bộ máy nhân sự của công ty đủ sức vượt qua mọi khó khăn thách thức và có đủ điều kiện vươn tầm và trở thành chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực mía đường- NN công nghệ cao... Để có được kết quả như trên, chính sách đối với người lao động không ngừng được đổi mới và hoàn thiện qua các năm, từ việc chăm lo về đời sống tinh thần, vật chất, đến công tác dào tạo giáo dục chính trị, tư tưởng, văn hóa doanh nghiệp. Người lao động của công ty luôn tự hào và có giá trị cao khi đi đến bất cứ đâu.

Niên độ tài chính 2019/2020, khắc phục tình trạng sản xuất mùa vụ, Công ty đã tạo ra nhiều việc làm mới từ lĩnh vực thương mại, NN công nghệ cao, sản xuất các sản phẩm sau đường như các dòng đường ogannic, sản phẩm đồ uống... Do đó người lao động được đảm bảo việc làm và thu nhập; Mặc dù chịu nhiều tác động của dịch Covid làm cho tiến độ sản xuất và công tác tiêu thụ bị ảnh hưởng phần nào nhưng thu nhập bình quân người vẫn duy trì mức tương đương năm trước (8.000.0000 đ/ng/th); Người lao động được làm việc trong điều kiện trang bị đầy đủ các phương tiện bảo vệ cá nhân; điều kiện làm việc nhà xưởng không ngừng cải thiện nâng cấp và đầu tư mới; không có tai nạn lao động xảy ra; công tác chăm lo khám sức khỏe định kỳ được thực hiện đầy đủ; người lao động được bố trí tham quan, học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và hội nhập kịp thời với sự thay đổi nhanh chóng của nền công nghiệp 4.0. Công tác đào tạo được chú trọng bao gồm cả việc đào tạo nâng cao tính tuân thủ nội quy, quy chế, quy định và đào tạo nâng cao kỹ năng nghề cho người lao động. Số lượt người được cử đi học tập tham quan trong ngoài nước hàng năm chiếm 30% tổng số lao động hiện có; Số lao động được đào tạo tại chỗ đạt 100% lao động hiện có; 100% lao động luân chuyển hoặc giao nhiệm vụ mới được đào tạo đột xuất kịp thời đầy đủ.

Các tổ chức đoàn thể được tập trung kiện toàn và nâng cao chất lượng hoạt động; góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần và phát huy giá trị cốt lõi cho doanh nghiệp.

ĐÁNG GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải.

- Đánh giá các chỉ tiêu về tiêu thụ nước:

+ Thực hiện giấy phép khai thác nước mặt số 149/GP-UBND:

+ Thực hiện đúng mục đích, nguồn nước, vị trí công trình, lượng nước, phương thức khai thác – sử dụng.

+ Bảo vệ nguồn nước khai thác, bảo vệ vệ sinh khu vực, khai thác trong giới hạn cho phép, sử dụng đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm.

+ Các biện pháp đo đạc, giám sát quá trình khai thác, sử dụng nước hiện có tại khu vực khai thác.

+ Công ty thủy nông sông Chu lắp đặt hệ thống đo lưu lượng và tính toán chốt công tơ theo hàng quý đối với Công ty

+ Mục đích khai thác: Sử dụng vào sản xuất Đường, tưới mía giống và sinh hoạt của cán bộ, công nhân trong Công ty.

+ Nguồn nước khai thác, sử dụng: Sông nông giang thuộc hệ thống Thủy nông sông Chu.

+ Lượng nước sử dụng:

* Lưu lượng lấy nước trung bình: 0,1041 m3/s

* Lưu lượng lấy nước lớn nhất: 0,111m3/s.

* Lượng nước khai thác, sử dụng lớn nhất trong ngày: 4.500m3/ngày.

* Lượng nước khai thác, sử dụng lớn nhất theo năm: 900.000m3.

+ Chất lượng nguồn nước: Do hệ thống sông Nông giang chủ yếu làm nhiệm vụ tưới nên chế độ thủy văn (mực nước, lưu lượng nước) Phụ thuộc vào sự điều tiết của trạm thủy nông bái thượng cho nhu cầu sử dụng nước ở hạ lưu.

- Đánh giá các chỉ tiêu môi trường về năng lượng.

+ Sử dụng nguồn năng tái tạo như: Công ty đã thực hiện dự án đồng phát nhiệt điện CDM sử dụng bã mía đốt lò hơi.

+ Dự án Đồng phát nhiệt điện sử dụng nhiên liệu từ bã mía tai công ty cổ phần mía đường lam sơn. Đã làm giảm lượng phát thải khí nhà kính ước tính trong giai đoạn thực hiện 31.000tấn CERs/năm.

+ Dự án xây dựng Dự án "Đồng phát nhiệt điện sử dụng nhiên liệu bã mía" Việc không thải bã mía ra môi trường sẽ hạn chế vấn đề ô nhiễm chất thải rắn, ô nhiễm đất, ô nhiễm nguồn nước. Sử dụng bã mía làm nhiệt điện góp phần hạc chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch cho nhiệt điện (dầu, than), giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí. Tận dụng, tái sử dụng chất thải làm nguyên liệu cho nghành khác là một nguyên lý cơ bản của sản xuất sạch hơn, góp phần tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên. Đáp ứng nhu cầu sử dụng điện cho sản xuất của nhà máy và một phần cung cấp cho lưới điện quốc gia.

- Đánh giá các chỉ tiêu về phát thải:

+ Về nước thải:

Nước thải sản xuất nhà máy đường:+Nước thải từ các tháp ngưng tụ: Tính chất đặc thù của loại nước này là nhiệt độ cao hơn nhiệt độ môi trường. nên trong nước mật độ ôxy hòa tan, ngoài ra còn có lẫn đường và khí hòa tan như CO2..Loại nước này được thu hồi hầu hết để tuần hoàn lại hệ thống tạo chân không và sử dụng lại sản xuất. Nhà máy hiện tại có hệ thống bốc hơi cưỡng bức để làm nguội và tuần hoàn 90% lượng nước cần thiết.+Nước ngưng: Nước này thu được từ quá trình trao đổi nhiệt bằng hơi nước xảy ra trong quá trình trao đổi nhiệt, nồi cô đặc và tháp chưng luyện trong sản xuất. Đặc điểm của loại nước này là sạch và mềm, nhưng

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

nhiệt độ cao 90°C.

+ Nước làm nguội máy: Nước dùng để làm nguội máy như tiabin, khớp nối, máy nén, động cơ và bơm. Phần lớn nước này được thu hồ tái sử dụng để quay lại làm mát thiết bị.

+ Nước thải nói chung từ các công đoạn sản xuất đường: Đó là nước thải từ khâu vệ sinh thiết bị, nhà xưởng và máy móc định kỳ. Nước thải trao đổi, nước thải vệ sinh đánh cặn thiết bị có lẫn xút, nước thải làm mát các tuye nấu đường. Dòng thải này ô nhiễm bẩn nặng do chứa các chất ô nhiễm như:

* Chất hữu cơ lên men: Là những chất không tan chủ yếu là xenlulo và chủ yếu là đường.

* Đường thất thoát trong nước thải chủ yếu là: Rò rỉ bơm, bốc hơi, vệ sinh đánh cặn các thiết bị có dính đường, Nấu, thay đổi chân không hay mất đường theo đường ngưng tụ....

* Vệ sinh rửa thiết bị bốc hơi, gia nhiệt, ống chum là những chất mang tính axit hay bazo do sử dụng H_2SO_4 và NaOH.

* Nước thải trong quá trình luyện đường: Phần lớn tạp chất là cặn lơ lửng do các chất dư trong sản xuất như $CaCO_3$, muối phốt phát, than hoạt tính và các tạp chất tan chủ yếu là chất hữu cơ dể phân hủy sinh học.

* Nước thải từ các lò hơi: Chủ yếu là dòng chảy của nước rửa tro, nước xả đáy lò chứa nhiều cặn tro và cặn lơ lửng, làm cho nước thải có mầu đen và đục.

-Từ những cơ sở đặc tính nước thải như trên Công ty đã phân tách thành 2 nguồn như sau:

+ Nguồn nước thải có độ ô nhiễm COD = 75 -2.500mg/l, BOD = 1.200mg/l, SS = 1.200-1.500mg/l đưa vào hệ thống xử lý hóa lý kết hợp sinh học bao gồm các nguồn nước sau:* Nước thải vệ sinh các thiết bị thùng chứa, bốc hơi, gia nhiệt....

* Nước thải do vệ sinh các nồi nấu.

* Nước thải vệ sinh các thiết bị lắng và vệ sinh nhà xưởng. Tổng lưu lượng nước thải có độ ô nhiễm đi xử lý khoảng 2.000-2.500m3/ngày.

+ Nguồn nước thải sạch có chỉ số COD từ 50-80mg/l gồm các nguồn thải sau:

* Nước tạo chân không

* Nước làm mát.

* Nước thải ngưng tu các thiết bị bốc hơi gia nhiệt.

* Nước thải ao phun và nước vệ sinh khu xử lý nước sạch.Tổng lưu lượng xả ra mương thoát phía nam để tưới tiêu nông nghiệp khoảng 4.000m3/ngày

+ Về khí thải:

Bụi, khí và hơi hóa chất trong phân xưởng đường, tại nơi chứa mía, chất thải rắn, nước thải.

- Bụi và khí thải độc hại xả từ ống xả xe tô vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm của nhà máy.

- Khói lò của 03 lò hơi đốt bã mía thành phần của các lò chứa các chất khí gây ô nhiễm môi trường chủ yếu là bụi, tro bay, bụi trơ, bụi hữu cơ và các khí như CO, NO, SO_2 lượng không đáng kể.

- Các nguồn khí thải khác:

+Tại các bãi chứa nguyên liệu: Trong quá trình vận chuyển, tháo gỡ, bụi đất và cát bám than cây, rể mía thực tế cho thấy lượng bụi này không lớn, thường không gay ô nhiễm cho người lao động ở khu vực này.

+ Tại khu vực xử lý cơ học như chặt, băm, xé tơi mía phát sinh bụi nhưng không đáng kể.

+ Các chất khí không ngưng tụ trong các thiết bị bốc hơi dịch đường của công nghệ sản xuất đường, đáng kể là khí CO_2, tính theo sản phẩm là 32g CO_2/1tấn mía. Với công xuất là 7.500 tấn mía/ngày, tải lượng thải ra khoảng 33 tấn CO_2/vụ. đây là nguồn thải tư khâu đốt lò.

+ Một số khí thải khác, tải lượng và phạm vi lan tỏ của chúng không đáng kể. các khí sinh ra trong quá trình xử lý nước thải, bã mía, bã bùn, như CH4,NH3, khí hữu cơ, bụi vôi tại bộ phận hòa vôi, bụi đường, tại khu vực sàn rung đóng bao, hơi nước tại khu xử lý nước thải, hơi nước tại khu vực lò hơi, bốc hơi nấu đường....

+ Về chất rắn: Thành phần rác thải sinh hoạt gồm: Rác phân hủy được: là các chất hữu cơ như: thức ăn thừa, lá cây, cành cây, gỗ, long gia súc....

-Rác không phân hủy được: thủy tinh, nhựa, nilon,sành sứ, vỏ đồ hộp, kim loại...

- Rác thải độc hại: Pin, ắc quy, sơn, bóng đèn neon...tỷ lệ độc hại là khôn đáng kể. Bùn cặn các hố ga thu gom nước, của quá trình xử lý nước thải. tuy nhiên lượng bùn này không thường xuyên và có theo thời vụ sản xuất.

- Chất thải rắn sản xuất:-Hoạt động sản xuất được phát sinh chủ yếu các loại chất thải sau: tro đốt, bã mía căn cứ vào tình hình hoạt động của nhà máy sản xuất với công xuất 7.500 tấn mía ngày, lượng tro lò đốt từ bã mía là 19.000 tấn/vụ. bùn lọc làm sạch nước mía, xả bùn máy lắng, các bể xử lý là 50 tấn/ngày. Các chất thải này tận dụng để làm phân bón cho vùng mía của lam sơn.-Về chất thải sản xuất bao gồm: Rác thải rẻ lau, bìa amiăng, gioang cao su, bóng đèn nion, dầu mở, chai lọ, bông thủy tinh..... công ty hợp đồng với Công ty Lilama để xử lý chất thai này.Thực hiện trách nhiệm xã hội góp phần giảm chi phí và tăng năng suất. Một doanh nghiệp có thể tiết kiệm được chi phí sản xuất nhờ đầu tư, lắp đặt các thiết bị mới. Chi phí sản xuất và năng suất lao động phụ thuộc chặt chẽ vào hệ thống quản lý nhân sự. Một hệ thống quản lý nhân sự hiệu quả cũng giúp doanh nghiệp cắt giảm chi phí và tăng năng suất lao động đáng kể. Chế độ lương, thưởng hợp lý, môi trường lao động sạch sẽ và an toàn, các cơ hội đào tạo và chế độ bảo hiểm y tế và giáo dục đều góp phần giảm tỷ lệ nhân viên nghỉ, bỏ việc, do đó giảm chi phí tuyển dụng và đào tạo nhân viên mới. Tất cả cái đó góp phần giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất lao động.

Thực hiện trách nhiệm xã hội góp phần thu hút nguồn lao động giỏi. Nguồn lao động giỏi, có năng lực là yếu tố quyết định năng suất và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp. Có một thực tế là, ở các nước đang phát triển, nguồn nhân lực được đào tạo có chất lượng cao không nhiều. Vấn đề đặt ra đối với các doanh nghiệp là làm thế nào thu hút, giữ chân họ và phát huy hết khả năng của họ trong hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, việc thu hút và giữ được nhân viên có chuyên môn tốt là một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp. Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, những doanh nghiệp trả lương thỏa đáng và công bằng, tạo cho nhân viên cơ hội đào tạo, có chế độ bảo hiểm y tế và môi trường làm việc sạch sẽ có khả năng thu hút và giữ được nguồn nhân lực có chất lượng cao.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

- Trong công việc các doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm xã hội không chỉ giúp bản thân doanh nghiệp phát triển bền vững, mà còn góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội. Trên cơ sở làm rõ những lợi ích to lớn từ việc thực hiện trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp và đánh giá khái quát tình hình thực thi trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp hiện nay.

- Trách nhiệm doanh nghiệp với cộng đồng là việc các doanh nghiệp đưa mối quan tâm về xã hội và môi trường vào các hoạt động kinh doanh và đặc biệt là mối quan hệ của doanh nghiệp đối với cộng đồng của mình trên cơ sở tự nguyện.Trách nhiệm cộng đồng của doanh nghiệp là một biểu hiện của đạo đức kinh doanh, là việc thực hiện hóa các quy tắc, chuẩn mực của đạo đức kinh doanh thành những hành động thực tế, đóng góp cho cộng đồng và xã hội nội tại.

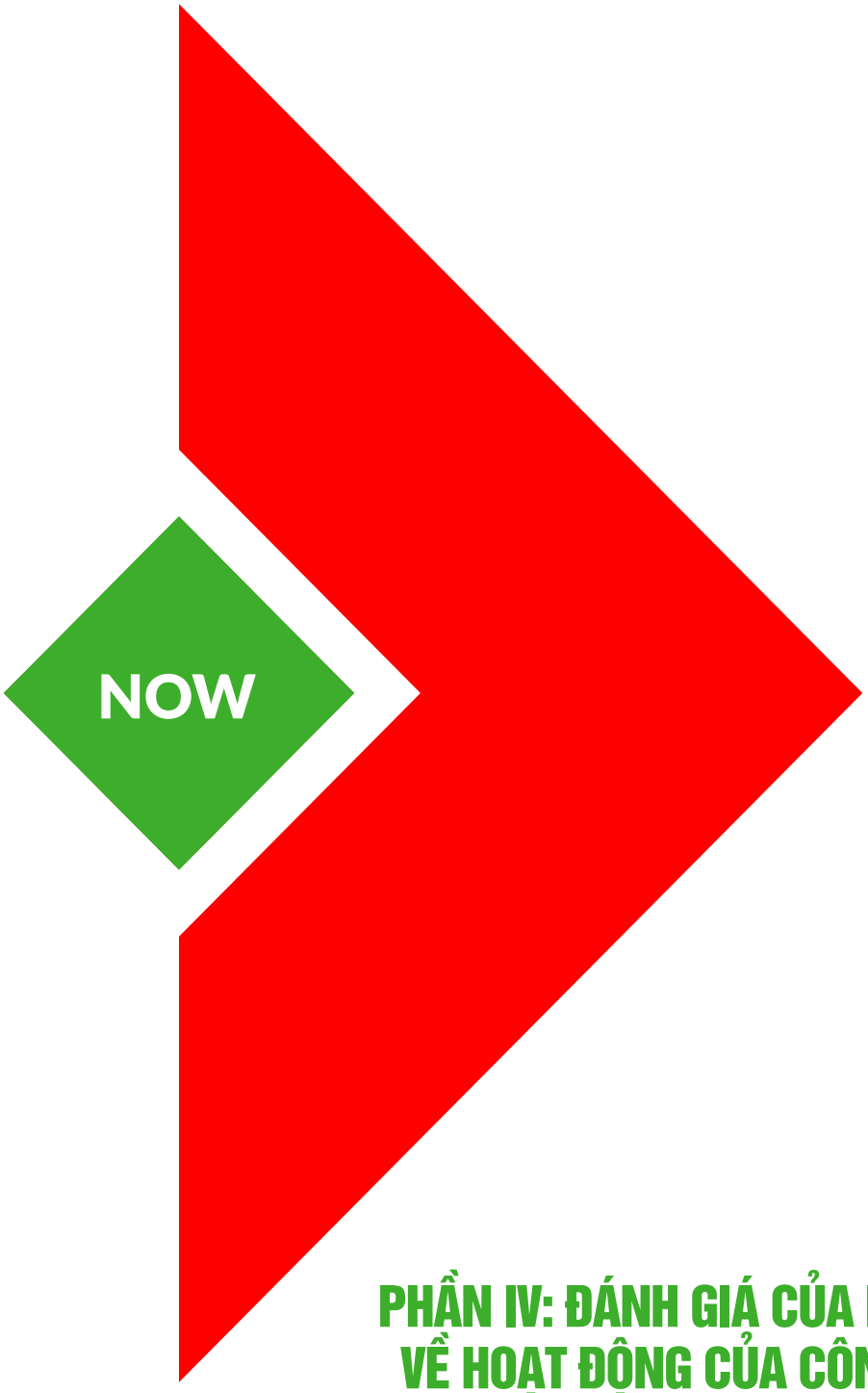

PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
- Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng giám đốc Công ty
- Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

I. HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT TRONG NĂM

Các phiên họp HĐQT, các quyết định của HĐQT

Niên độ 2019/2020, HĐQT đã tổ chức các phiên họp định kỳ mỗi quý và các phiên họp bất thường để triển khai Nghị quyết ĐHĐCĐ, Nghị quyết HĐQT.

Tại các cuộc họp, HĐQT đã thông qua kết quả hoạt động SXKD từng quý, xác định kế hoạch chiến lược cho quý tiếp theo và phê duyệt các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

HĐQT đã ban hành 12 Nghị quyết. Trong đó có 01 Nghị quyết kỳ họp định kỳ và các Nghị quyết liên quan đến:

- Nghị quyết về việc chuyển nhượng cổ phần thu hồi vốn: 01 NQ;
- Nghị quyết về việc miễn nhiệm chức danh Tổng giám đốc: 01 NQ;
- Nghị quyết về việc bổ nhiệm chức danh Tổng giám đốc: 01 NQ;
- Nghị quyết thoái vốn đầu tư các doanh nghiệp ngoài ngành: 01 NQ;
- Nghị quyết về việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp công ty thành viên: 01 NQ;
- Nghị quyết về việc cấp tín dụng và mở L/C tại Ngân hàng: 03 NQ;
- Nghị quyết về việc thanh lý tài sản: 01 NQ;
- Nghị quyết về việc chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHĐCĐ: 02 NQ.

Và các Quyết định, Thông báo liên quan đến hoạt động SXKD của Công ty.

Hội đồng quản trị đã tập trung giám sát, hỗ trợ Ban điều hành trong thực hiện các kế hoạch SXKD niên độ 2019/2020 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ; Định hướng mục tiêu kế hoạch 2020/2021 và định hướng chiến lược phát triển đến năm 2025.

II. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Trong quá trình tổ chức điều hành, Ban điều hành và cán bộ quản lý đã bám sát NQ ĐHĐCĐ, NQ HĐQT và các chính sách của Công ty; Tích cực nỗ lực vượt qua khó khăn, thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD niên độ tài chính 2019/2020, đồng thời triển khai tích cực các dự án trọng điểm. Đặc biệt chú trọng trong công tác thương mại, tiêu thụ sản phẩm.

Công ty đã tổ chức lại vùng nguyên liệu tập trung, xây dựng mối quan hệ hợp tác giữa Công ty, Chính quyền các địa phương và người trồng mía nhưng vẫn còn tình trạng nguyên liệu giảm cả về diện tích, sản lượng không đủ để đáp ứng sản xuất hiệu quả. Công tác thương mại còn gặp nhiều khó khăn do tình trạng buôn lậu và nhập khẩu đường, đường lỏng làm lão hòa ngành đường cũng như tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19 làm suy giảm thị trường. Công tác triển khai một số dự án đầu tư chưa đạt tiến độ do công tác GPMB cũng như các thủ tục hành chính liên quan còn quá chậm.

III. CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH CÔNG VIỆC TRỌNG TÂM CỦA HĐQT NĂM TÀI CHÍNH 2020/2021

Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm:

3.1 Ngành mía đường

Về nguyên liệu mía: Tập trung chăm sóc, thu hoạch mía vụ 2020/2021 phấn đấu đạt tối thiểu 400.000 tấn mía tươi, mía sạch, có chất lượng từ 9,5 CCS trở lên. Đồng thời tập trung cao xây dựng và phát triển bền vững vùng nguyên liệu. Thực hiện đồng bộ các giải pháp về cơ giới hóa nhằm thâm canh, tăng năng suất và chất lượng nguyên liệu. Đẩy mạnh ứng dụng hệ thống quản lý vùng nguyên liệu GIS để tối ưu hóa quản lý, điều hành trong công tác thu hoạch vận chuyển. Triển khai quyết liệt công tác thu hoạch vận chuyển cuốn chiếu theo từng khối, từng vùng. Rà soát và khôi phục diện tích vùng nguyên liệu vụ 2021/2022 đạt tối thiểu 8.000 ha;

Về công nghiệp chế biến: Đối với các Nhà máy đường - Điện - Đường phèn: Nâng cao chất lượng sản phẩm theo chuẩn quốc tế và định hướng hữu cơ; Tiết kiệm năng lượng và nguyên vật liệu trong sản xuất chế biến; Nâng cao hiệu suất tổng thu hồi và ứng dụng tự động hóa, công nghệ mới trong sản xuất chế biến. Tập trung chế biến sâu các sản phẩm phụ từ mía đường nhằm gia tăng chuỗi giá trị & hiệu quả SXKD mía đường. Tổ chức triển khai chế luyện đường thô trong và ngoài vụ.

Đối với Nhà máy chế biến nước dinh dưỡng tế bào mía: Hoàn thiện thiết bị và công nghệ, khắc phục các vấn đề gây ảnh hưởng đến công suất, chất lượng. Đảm bảo tiến hành sản xuất với công suất và chất lượng cao nhất. Tính toán phương án tiêu thụ sản phẩm, kế hoạch sản xuất và luân chuyển sản phẩm cho giai đoạn 2020/2021. Phối hợp với các Nhà thầu tiếp tục nghiên cứu dòng sản phẩm mới từ dịch thứ cấp của hệ thống thiết bị sẵn có.

3.2. Ngành Nông nghiệp CNC

Tiếp tục sản xuất mía giống chất lượng cao, sạch bệnh, quy mô công nghiệp cung cấp mía giống trong và ngoài vùng; Nhân giống và sản xuất chế biến rau, hoa, quả cao cấp; Phát triển thương hiệu sản phẩm Nông nghiệp hữu cơ cung cấp các sản phẩm chất lượng cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

3.3. Ngành lúa gạo

Đối với Khu công nghiệp Chế biến NSTP Tâm Phú Hưng: Phối hợp với địa phương phát triển vùng nguyên liệu lúa định hướng hữu cơ. Tập trung tổ chức thu mua và chế biến lúa vụ Mùa 2020 và chuẩn bị tốt cho vụ Chiêm Xuân 2021 đảm bảo hoàn thành kế hoạch được giao. Tính toán, nghiên cứu và tìm kiếm công nghệ, nhà thầu để triển khai giai đoạn 2 của dự án với Nhà máy sản xuất bún, bánh, miến và các sản phẩm sau gạo và Nhà máy sản xuất và chế biến nấm xuất khẩu.

Đối với Nhà máy chế biến sữa gạo tiệt trùng: Tập trung hoàn thiện dây chuyền thiết bị Nhà máy sữa gạo, chuẩn bị sẵn sàng nhân lực, nguyên vật liệu để đưa Nhà máy vào vận hành thương mại từ đầu tháng 9/2020.

3.4.Ngành Tre luồng và công viên sinh thái tre luồng

Tập trung các điều kiện hoàn thiện GPMB và các thủ tục pháp lý theo quy định. Tổ chức thi công hoàn thiện các hạng mục công trình lớn tại Công viên đồng thời hoàn thiện bộ máy cơ cấu tổ chức của Công ty Du lịch Thanh Tam; Xây dựng phương án khai thác, vận hành có hiệu quả các sản phẩm, dịch vụ du lịch. Đảm bảo các điều kiện đưa Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam vào hoạt động từ Tết Tân Sửu 2021.

3.5. Công tác thương mại và thị trường

Tiếp tục xây dựng và mở rộng các kênh bán buôn, kênh bán lẻ, hệ thống NPP; Củng cố và phát triển mối quan hệ với các bạn hàng trong nước và quốc tế.

Đối với thương mại tiêu thụ các dòng sản phẩm mới: Đẩy mạnh công tác thị trường, xây dựng kế hoạch truyền thông, marketing; Đồng thời tiếp tục mở rộng mạng lưới phân phối, điểm bán trong nước và quốc tế.

3.6. Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn bó với Công ty

Tiếp tục rà soát xét, tinh giãn lực lượng lao động, phân bổ lại nguồn nhân lực phù hợp. Tiếp tục tuyển chọn & đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt cho các lĩnh vực mới như tre luồng, du lịch, thương mại XNK. Xây dựng đội ngũ người lao động chuyên sâu hơn, hợp tác - năng động, sáng tạo và tâm huyết.

Đào tạo đội ngũ cán bộ kế cận, có đủ năng lực, trình độ và phẩm chất để góp phần cho sự phát triển của Công ty trong tương lai.

Xây dựng hệ thống đánh giá hiệu quả công việc KPI cho toàn Công ty đến từng Đơn vị và từng Cá nhân.

3.7. Giải pháp về Công tác quản lý - Quản trị

Tiếp tục rà soát, hoàn thiện Điều lệ & Quy chế quản trị Công ty và đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

Tiếp tục rà soát xét tổng thể các nguồn lực của Công ty và các Đơn vị thành viên; Phát huy các dự án đã đầu tư;

Tăng cường kiểm soát chặt chẽ các Đơn vị trực thuộc và các Công ty thành viên. Triển khai Kế hoạch SXKD niên độ 2020/2021 đồng bộ và thống nhất hợp nhất thông tin số liệu toàn Công ty trong tất cả các báo cáo về công tác kế hoạch, đánh giá thực hiện kế hoạch, thông tin hoạt động SXKD và báo cáo tài chính.

Tiếp tục triển khai phân cấp, phân quyền về quản lý, nâng cao trách nhiệm của Đơn vị; Hoạt động có hiệu quả trên cơ sở gắn trách nhiệm với quyền lợi, phát huy tính chủ động - tự chủ.

Tập trung triển khai ứng dụng Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP để nâng cao chất lượng quản lý, điều hành, góp phần tăng năng suất, chất lượng sản xuất kinh doanh cũng như năng suất lao động.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA KTNB

1. Xây dựng kế hoạch/chương trình kiểm tra, kiểm toán theo phê duyệt của Hội đồng quản trị. Triển khai thực hiện chức trách nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, điều lệ, quy chế và quy định của Công ty.
2. Trực tiếp và phối hợp với các đơn vị kiểm tra, kiểm soát việc tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ và các quy định quản lý nội bộ của Công ty.
3. Giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ; Nghị quyết của HĐQT. Thực hiện kế hoạch SXKD năm đã được ĐHĐCĐ giao
4. Thẩm định, đánh giá báo cáo tài chính quý do Công ty lập, báo cáo tài chính soát xét bán niên; báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán. Phân tích đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động, khả năng bảo toàn phát triển vốn.
5. Kiểm toán hoạt động một số Công ty con 100% vốn, Công ty, đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc. Thẩm định các hạng mục xây dựng theo yêu cầu của HĐQT/Chủ tịch HĐQT
6. Đề xuất các giải pháp khắc phục những vấn đề trong quá trình kiểm toán. Giám sát theo dõi việc khắc phục những tồn tại.
7. Tham dự các phiên họp HĐQT, Ban điều hành liên quan đến công tác kiểm toán nội bộ. Trao đổi, phối hợp với Ban Tổng giám đốc, các đơn vị có liên quan trong việc theo dõi, kiểm soát hoạt động của Công ty
8. Định kỳ thực hiện và gửi báo cáo theo quy định tại quy chế KTNB tới HĐQT. Các kiến nghị của KTNB đã được HĐQT xem xét nghiên cứu thực hiện
9. Thẩm định báo cáo tài chính 2019/2020 đã được kiểm toán bởi E&Y. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính, tài sản, công nợ, tiền vốn của Công ty tại ngày kết thúc năm.
10. Đánh giá tình hình thực hiện một số chỉ tiêu chính của Công ty trong báo cáo tài chính hợp nhất tại 30/06/2020 đã được kiểm toán. Đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu chính so với nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ NĂM 2020/2021

- Xây dựng kế hoạch kiểm toán quý/ năm dựa trên định hướng rủi ro một cách linh hoạt. Trình kế hoạch cùng cập nhật kết quả hoạt động kiểm toán định kỳ tới HĐQT/Chủ tịch HĐQT xem xét phê duyệt.
- Thực hiện kế hoạch kiểm toán quý/ năm đã được phê duyệt, bao gồm bất cứ nhiệm vụ hoặc dự án nào do HĐQT/Chủ tịch HĐQT chỉ định.
- Phối hợp cùng HĐQT, Ban điều hành hoàn thiện hệ thống các quy định, quy chế, quy trình quản trị nội bộ Công ty
- Giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết, quyết định của HĐQT và các quy định, quy trình quản lý nội bộ Công ty.
- Các giải pháp cụ thể để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch SXKD năm 2020/2021. Các giải pháp hoàn thành các mục tiêu ĐHĐCĐ giao
- Kiểm toán hoạt động tại Công ty mẹ LASUCO; Một số Công ty con 100% vốn, một số đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc.
- Kiểm toán vốn – Nguồn vốn – cơ cấu vốn Công ty mẹ LASUCO.
- Tham gia phối hợp chặt chẽ với HĐQT, Ban điều hành cũng như các phòng ban để giám sát các hoạt động của Công ty
- Để ngày càng hoàn thiện cơ chế hoạt động. Ban KTNB sẽ rà soát trình HĐQT xem xét phê duyệt điều chỉnh bổ sung Quy chế, quy trình KTNB, Phương pháp, cách thức thực hiện công việc kiểm toán đảm bảo chất lượng, hiệu quả hoạt động KTNB

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH

Họ tên	Lương		Thù lao		Tổng cộng
	Tỷ lệ	Thành tiền	Tỷ lệ	Thành tiền	
Hội đồng quản trị					
Ông Lê Văn Tam	81,20	777.483.047	18,80	180.000.000	957.483.047
Ông Lê Văn Tân	79,06	453.155.908	20,94	120.000.000	573.155.908
Ông Lê Trung Thành	81,10	411.924.247	18,90	96.000.000	507.924.247
Ông Phùng Thanh Hải				96.000.000	96.000.000
Ban điều hành					
Lê Bá Chiều	100	378.220.333			378.220.333
Lê Văn Quang	100	381.017.596			381.017.596
Nguyễn Duy Thành	100	381.017.596			381.017.596
Phạm Ngọc Quý	100	357.105.778			357.105.778
Nguyễn Xuân Lam	100	360.810.723			360.810.723
Ban kiểm toán nội bộ					
Bà Lê Thị Huệ	76,1	381.950.017	23,9	120.000.000	501.950.017
Ông Lê Huy Hùng	71,1	207.109.393	28,9	84.000.000	291.109.393
Tổng cộng		**4.089.794.638**		**696.000.000**	**4.785.794.638**

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Lê Trung Thành	Thành viên HĐQT	1.532.052	2,19	1.530.052	2,18	Giảm do bán CP ra thị trường

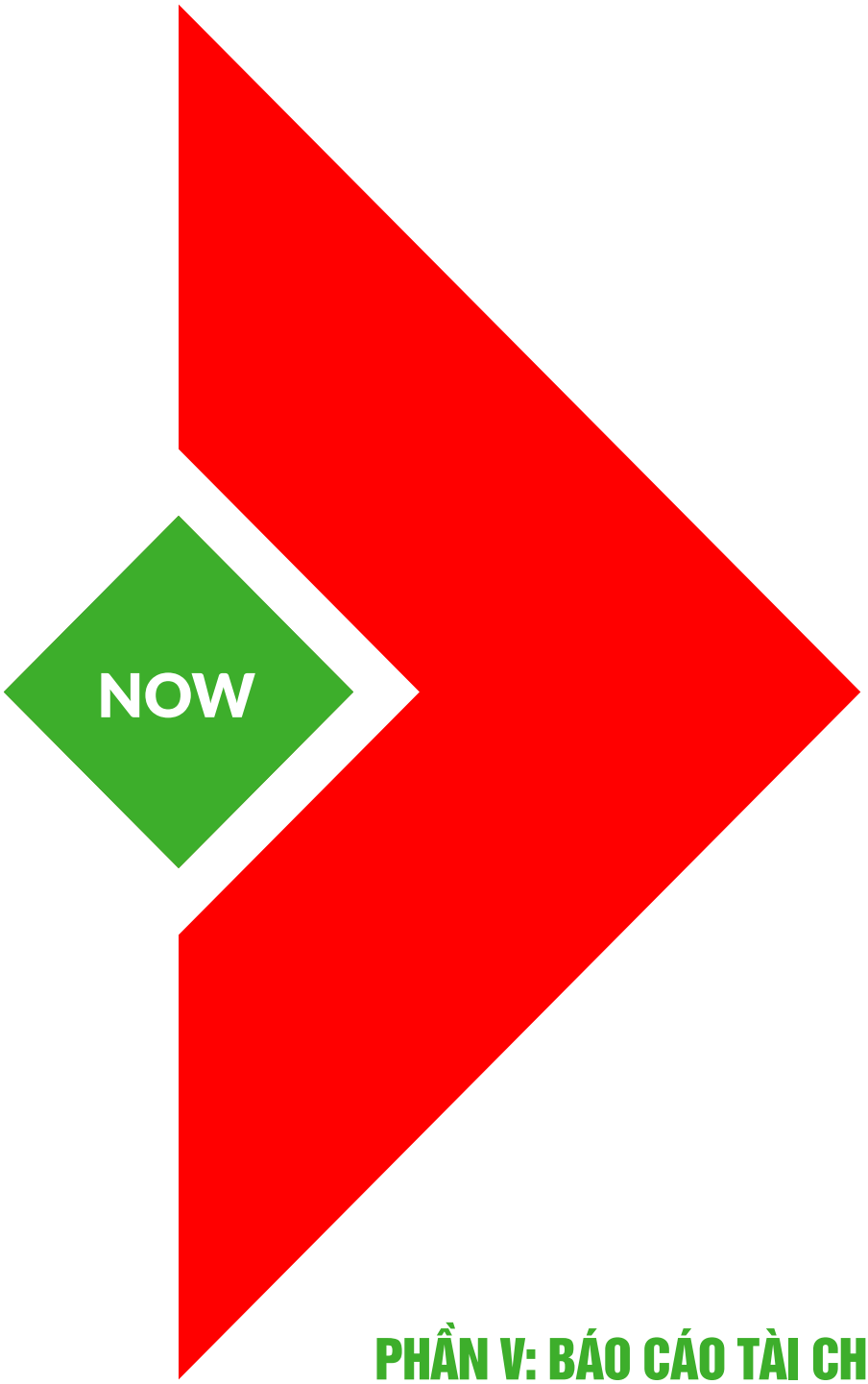

PHẦN V: BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Báo cáo Tài chính được kiểm toán hợp nhất.
- Báo cáo Tài chính được kiểm toán riêng công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 44

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất gạch;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Văn phòng Công ty	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cồn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước	Thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Tân	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Trung Thành	Thành viên	
Ông Phùng Thanh Hải	Thành viên	
Ông Lê Du Phong	Thành viên	Từ trần ngày 17 tháng 1 năm 2020

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Huệ	Trưởng Ban	
Ông Lê Huy Hùng	Phó ban	
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 10 năm 2019
	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 2 tháng 10 năm 2019
Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 10 năm 2019
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Bá Chiều	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Ngọc Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2019
Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tam, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Lê Văn Tân đã được Ông Lê Văn Tam ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo căn cứ theo Giấy Ủy quyền số 01 UQ/ĐLS – TCKT ngày 21 tháng 10 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 30 tháng 9 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Tổng Giám đốc
Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61060845/21316873

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 9 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Bùi Anh Tuấn	Nguyễn Thu Hằng
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3342-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**584.148.780.671**	**685.661.430.356**
110	***I. Tiền***	***5***	***21.977.130.971***	***13.619.980.272***
111	1. Tiền		21.977.130.971	13.619.980.272
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***367.504.207.926***	***296.429.918.825***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	70.101.753.933	95.492.806.648
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	222.124.045.574	155.453.006.438
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	90.120.668.036	59.558.121.771
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(14.842.259.617)	(14.074.016.032)
140	***III. Hàng tồn kho***	***9***	***191.393.727.287***	***369.945.376.247***
141	1. Hàng tồn kho		194.673.346.429	370.508.948.751
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.279.619.142)	(563.572.504)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***3.273.714.487***	***5.666.155.012***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.273.714.487	5.666.155.012
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.605.172.194.887**	**1.442.048.728.434**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***14.820.024.989***	***13.350.024.989***
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	14.820.024.989	13.350.024.989
220	***II. Tài sản cố định***		***1.040.512.478.686***	***975.085.690.099***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.009.786.821.482	944.020.380.587
222	Nguyên giá		2.630.044.445.072	2.432.903.972.815
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.620.257.623.590)	(1.488.883.592.228)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	30.725.657.204	31.065.309.512
228	Nguyên giá		41.498.657.235	41.498.657.235
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.773.000.031)	(10.433.347.723)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***262.606.740.765***	***156.482.008.212***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	262.606.740.765	156.482.008.212
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***13***	***254.127.382.291***	***261.713.373.290***
251	1. Đầu tư vào công ty con		217.408.989.928	243.368.989.928
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		36.500.000.000	36.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.251.145.800	15.251.145.800
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(35.032.753.437)	(33.406.762.438)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	-
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***33.105.568.156***	***35.417.631.844***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	33.105.568.156	35.417.631.844
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.189.320.975.558**	**2.127.710.158.790**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**671.561.413.328**	**633.462.180.583**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***582.666.092.119***	***573.794.561.570***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	105.492.166.838	60.341.468.105
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	10.521.680.617	5.982.248.299
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	13.584.825.247	14.134.029.382
314	4. Phải trả người lao động		12.678.607.429	9.622.516.783
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.064.402.936	6.801.848.079
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	13.526.367.061	12.332.384.234
320	7. Vay ngắn hạn	19	418.867.015.964	433.390.212.075
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	931.026.027	31.169.852.613
330	***II. Nợ dài hạn***		***88.895.321.209***	***59.667.619.013***
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	39.218.905.093	9.288.905.093
338	2. Vay dài hạn	19	3.470.000.000	1.916.641.667
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	46.206.416.116	48.462.072.253
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.517.759.562.230**	**1.494.247.978.207**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***22***	***1.489.628.322.657***	***1.467.247.172.557***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*700.000.000.000*	*700.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		180.176.411.784	180.176.411.784
415	3 Cổ phiếu quỹ		(32.871.691.000)	(32.871.691.000)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		577.724.410.652	575.358.962.809
421	5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.599.191.221	44.583.488.964
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*39.838.374.645*	*20.929.010.535*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*24.760.816.576*	*23.654.478.429*
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		***28.131.239.573***	***27.000.805.650***
431	1 Nguồn kinh phí	23.1	5.340.121.039	1.594.781.000
432	2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	23.2	22.791.118.534	25.406.024.650
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.189.320.975.558**	**2.127.710.158.790**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thu Thủy	Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.513.085.441.204	1.386.724.941.891
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	689.964.338	8.156.510.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 – 02]	25.1	1.512.395.476.866	1.378.568.431.891
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	1.376.727.313.195	1.247.553.741.486
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 – 11]		135.668.163.671	131.014.690.405
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	3.559.319.952	2.977.474.393
22	7. Chi phí tài chính	27	31.388.151.540	44.043.692.641
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*24.744.772.888*	*38.974.103.004*
25	8. Chi phí bán hàng	28	35.126.423.884	30.216.758.359
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	37.586.848.381	27.046.353.777
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 – 22 – 25 – 26]		35.126.059.818	32.685.360.021
31	11. Thu nhập khác	29	105.232.384	566.173.370
32	12. Chi phí khác	29	5.032.143.694	4.749.033.660
40	13. Lỗ khác [40 = 31 – 32]		(4.926.911.310)	(4.182.860.290)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		30.199.148.508	28.502.499.731
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	5.438.331.932	4.848.021.302
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 – 51]		24.760.816.576	23.654.478.429

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thu Thủy	Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**30.199.148.508**	**28.502.499.731**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		127.071.454.369	125.021.136.845
03	Các khoản dự phòng		5.110.281.222	5.317.768.306
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		181.423.018	(11.797.768)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(301.064.162)	(3.222.575.543)
06	Chi phí lãi vay	27	24.744.772.888	38.974.103.004
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	(5.000.000.000)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**187.006.015.843**	**189.581.134.575**
09	Giảm các khoản phải thu		3.428.873.341	246.047.473.643
10	Giảm hàng tồn kho		175.835.602.322	38.116.675.088
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		12.819.054.743	(19.684.555.047)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		4.704.504.213	(6.578.388.990)
14	Tiền lãi vay đã trả		(24.414.075.149)	(38.683.204.717)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31	(4.892.736.171)	(1.502.560.633)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.294.000.000	5.616.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.172.934.390)	(13.216.329.939)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**355.608.304.752**	**399.696.243.980**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(339.326.699.161)	(114.625.391.033)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		39.364.725	117.064.226
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(49.970.630.600)	(57.658.495.400)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		19.970.630.600	57.658.495.400
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		32.960.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.072.564.162	2.965.676.625
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(334.254.770.274)**	**(111.542.650.182)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		616.278.509.951	1.003.811.215.562
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(629.248.347.730)	(1.246.220.325.980)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(26.546.000)	(42.049.710.435)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(12.996.383.779)**	**(284.458.820.853)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**8.357.150.699**	**3.694.772.945**
60	**Tiền đầu năm**		**13.619.980.272**	**9.925.207.327**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền cuối năm**	**5**	**21.977.130.971**	**13.619.980.272**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thu Thủy	Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất gạch;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, gia công cơ khí, sửa chữa máy móc, thiết bị và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Văn phòng Công ty	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cồn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước	Thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 608 (ngày 30 tháng 6 năm 2019: 716).

Tính chất mùa vụ đối với hoạt động sản xuất của Công ty

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp, trong đó chủ yếu là các sản phẩm từ đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 98,82% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm. Sản xuất đường có tính mùa vụ theo thời gian của mùa vụ trồng và thu hoạch mía, thường bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng 3. Theo đó, các hoạt động sản xuất chính liên quan trực tiếp đến sản phẩm đường của Công ty thường phát sinh trong giai đoạn này.

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ trong công ty con là Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 7 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong năm*
1	Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	90%	90%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
2	Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi
3	Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng (trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn)	100%	100%	Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước (*)	100%	100%	Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
5	Công ty TNHH Một thành viên Thành An – Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
6	Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, nghiên cứu và chế biến các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
7	Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao

(*) Công ty con này đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết để chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang công ty trách nhiệm hữu hạn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 vào ngày 30 tháng 9 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để thu thập đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm nay và kết thúc ngày 30 tháng 6 năm sau.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính như sau:

- Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty trích lập và phân bổ đều chi phí khấu hao của cả năm tài chính cho các tháng mà các nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính;
- Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao/hao mòn đều cho các tháng trong năm tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản được Công ty áp dụng như sau:

Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây xanh lâu năm	8 - 23 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 30 đến 35 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.15 *Nguồn kinh phí sự nghiệp*

Nguồn kinh phí sự nghiệp là các khoản kinh phí được cấp bởi Ngân sách Nhà nước và được phê duyệt bởi các cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu không vì mục đích lợi nhuận.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm tài chính trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC GIAO DỊCH MUA BÁN, SÁP NHẬP QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Chuyển nhượng Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống

Vào ngày 5 tháng 10 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống cho một đối tác cá nhân với tổng giá phí chuyển nhượng là 25.960.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 468NQ/ĐLS-HĐQT. Theo đó, Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày này.

5. TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	252.843.555	128.878.355
Tiền gửi ngân hàng	21.724.287.416	13.491.101.917
TỔNG CỘNG	**21.977.130.971**	**13.619.980.272**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	67.180.150.933	87.069.281.827
- *Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam*	*48.550.973.625*	*69.782.947.500*
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*18.629.177.308*	*17.286.334.327*
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	2.921.603.000	8.423.524.821
TỔNG CỘNG	**70.101.753.933**	**95.492.806.648**
Dự phòng	(5.233.736.691)	(4.600.505.726)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	203.671.949.143	139.719.083.106
Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp tác xã và hộ nông dân	*138.326.439.365*	*136.597.978.021*
Công ty TNHH SIG Combibloc	*23.528.570.277*	-
Công ty TNHH Đầu tư và Hỗ trợ thương mại SH	*21.941.331.460*	-
Trả trước cho người bán khác	*19.875.608.041*	*3.121.105.085*
Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn *(Thuyết minh số 32)*	18.452.096.431	15.733.923.332
TỔNG CỘNG	**222.124.045.574**	**155.453.006.438**
Dự phòng	(1.104.462.620)	(969.450.000)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	25.242.404.395	-	11.083.066.557	-
Phải thu Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	23.444.838.329	-	17.671.743.386	-
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	22.197.557.902	-	16.694.884.123	-
Các khoản cho vay không lãi suất	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	7.960.000.000	-	-	-
Phải thu Hiệp hội mía đường Lam Sơn	-	-	3.573.880.000	-
Phải thu khác	2.771.807.104	-	2.030.487.399	-
	90.120.668.036	**(8.504.060.306)**	**59.558.121.771**	**(8.504.060.306)**
Dài hạn				
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	13.350.024.989	-	13.350.024.989	-
Ký quỹ dài hạn	1.470.000.000	-	-	-
	14.820.024.989	**-**	**13.350.024.989**	**-**
TỔNG CỘNG	**104.940.693.025**	**(8.504.060.306)**	**72.908.146.760**	**(8.504.060.306)**
Trong đó:				
Phải thu khác	*18.877.591.323*		*2.131.473.659*	
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*72.713.076.713*		*57.426.648.112*	
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*13.350.024.989*		*13.350.024.989*	

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	14.074.016.032	13.621.462.182
Dự phòng trích lập trong năm	768.243.585	452.553.850
Số cuối năm	14.842.259.617	14.074.016.032
Trong đó:		
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)	*5.233.736.691*	*4.600.505.726*
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)	*1.104.462.620*	*969.450.000*
Dự phòng các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7)	*8.504.060.306*	*8.504.060.306*

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Thành phẩm	120.748.711.286	(2.716.046.638)	320.302.305.255	-
Hàng hóa	46.808.810.307	-	22.091.975.719	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	22.371.585.642	(563.572.504)	17.264.823.168	(563.572.504)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.228.797.194	-	10.155.501.637	-
Công cụ, dụng cụ	1.207.333.101	-	694.342.972	-
Hàng mua đang đi trên đường	308.108.899	-	-	-
TỔNG CỘNG	**194.673.346.429**	**(3.279.619.142)**	**370.508.948.751**	**(563.572.504)**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện, vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	522.520.392.586	1.837.671.510.022	51.684.913.475	20.493.766.732	533.390.000	2.432.903.972.815
- Mua trong năm	-	15.747.762.102	591.000.000	-	-	16.338.762.102
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.864.347.236	165.198.771.675	-	-	-	181.063.118.911
- Thanh lý, nhượng bán	-	(261.408.756)	-	-	-	(261.408.756)
Số cuối năm	538.384.739.822	2.018.356.635.043	52.275.913.475	20.493.766.732	533.390.000	2.630.044.445.072
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*152.414.255.199*	*401.456.746.674*	*40.700.715.819*	*19.241.555.396*	*333.390.000*	*614.146.663.088*
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	256.737.954.793	1.165.083.859.908	46.642.508.652	20.043.393.849	375.875.026	1.488.883.592.228
- Khấu hao trong năm	17.962.759.983	112.030.205.666	1.431.286.960	156.785.470	15.037.314	131.596.075.393
- Thanh lý, nhượng bán	-	(222.044.031)	-	-	-	(222.044.031)
Số cuối năm	274.700.714.776	1.276.892.021.543	48.073.795.612	20.200.179.319	390.912.340	1.620.257.623.590
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	265.782.437.793	672.587.650.114	5.042.404.823	450.372.883	157.514.974	944.020.380.587
Số cuối năm	263.684.025.046	741.464.613.500	4.202.117.863	293.587.413	142.477.660	1.009.786.821.482

Công ty đã sử dụng bất động sản tại Mai Dịch, Hà Nội, một phần dây chuyền máy móc, thiết bị của Nhà máy Đường số 2 và một số máy móc, thiết bị khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	*Quyền sử dụng đất có thời hạn*	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	19.037.780.000	13.157.797.517	9.303.079.718	41.498.657.235
Số cuối năm	19.037.780.000	13.157.797.517	9.303.079.718	41.498.657.235
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	-	*9.187.279.718*	*9.187.279.718*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	1.277.028.000	9.156.319.723	10.433.347.723
- Hao mòn trong năm	-	285.532.308	54.120.000	339.652.308
Số cuối năm	-	1.562.560.308	9.210.439.723	10.773.000.031
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	19.037.780.000	11.880.769.517	146.759.995	31.065.309.512
Số cuối năm	19.037.780.000	11.595.237.209	92.639.995	30.725.657.204

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự án Công viên sinh thái Thanh Tam	134.396.745.525	99.797.693.506
Dự án Trung tâm Chế biến Nông sản Công nghệ cao Lam Sơn	40.072.118.941	-
Dự án Nhà máy Chế biến sữa gạo	31.042.259.559	-
Dự án Trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn	30.366.333.204	30.366.333.204
Dự án nuôi cấy mía mô	16.747.188.074	15.202.625.481
Dự án Trầm Hương	8.542.424.462	8.325.864.612
Dự án khác	1.439.671.000	2.789.491.409
TỔNG CỘNG	**262.606.740.765**	**156.482.008.212**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Số lượng (cổ phiếu)	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*
Đầu tư vào công ty con		**217.408.989.928**	**(13.532.753.437)**	**203.876.236.491**		**243.368.989.928**	**(11.763.376.834)**	**231.605.613.094**
Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống (*)	-	-	-	-	1.180.000	25.960.000.000	-	25.960.000.000
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng		21.396.593.886	-	21.396.593.886		21.396.593.886	-	21.396.593.886
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	1.395.000	13.950.000.000	-	13.950.000.000	1.395.000	13.950.000.000	-	13.950.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	1.350.000	13.500.000.000	(343.965.834)	13.156.034.166	1.350.000	13.500.000.000	(363.376.834)	13.136.623.166
Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng		11.400.000.000	(11.400.000.000)	-	1.140.000	11.400.000.000	(11.400.000.000)	-
Công ty TNHH Một thành viên Thành An – Lam Sơn		8.300.000.000	-	8.300.000.000		8.300.000.000	-	8.300.000.000
Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn		139.000.000.000	-	139.000.000.000		139.000.000.000	-	139.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và XNK Lam Sơn		9.862.396.042	(1.788.787.603)	8.073.608.439		9.862.396.042	-	9.862.396.042
Đầu tư vào công ty liên kết		**36.500.000.000**	**(21.500.000.000)**	**15.000.000.000**		**36.500.000.000**	**(21.643.385.604)**	**14.856.614.396**
Công ty Cổ phần rượu Việt Nam – Thụy Điển	2.150.000	21.500.000.000	(21.500.000.000)	-	2.150.000	21.500.000.000	(21.500.000.000)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	1.500.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000	(143.385.604)	14.856.614.396
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		**5.251.145.800**	**-**	**5.251.145.800**		**15.251.145.800**	**-**	**15.251.145.800**
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn (**)	-	-	-	-	1.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Tổng Công ty Mía đường I	292.885	2.974.645.800	-	2.974.645.800	292.885	2.974.645.800	-	2.974.645.800
Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		**30.000.000.000**	**-**	**30.000.000.000**		**-**	**-**	**-**
TỔNG CỘNG		**289.160.135.728**	**(35.032.753.437)**	**254.127.382.291**		**295.120.135.728**	**(33.406.762.438)**	**261.713.373.290**

(*) Vào ngày 5 tháng 10 năm 2019, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống.

(**) Vào ngày 24 tháng 8 năm 2019, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn.

Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty con, công ty liên kết cũng như các khoản đầu tư góp vốn khác do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
Tên đơn vị	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	38,39%	38,39%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	30%	30%

(i) Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012032000254 do Ban Quản lý Các khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 9 năm 2007. Công ty này có trụ sở chính tại Lô CN-B3, Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển là sản xuất, pha chế và kinh doanh các sản phẩm rượu, đồ uống. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty nắm 38,39% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801700568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 18 tháng 7 năm 2011. Công ty này có trụ sở chính tại thôn 8, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là trồng cây mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty nắm 30% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

13.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 10 năm 2029. Lãi suất của trái phiếu này được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,2%/năm và được thanh toán hàng năm. Công ty đã sử dụng khoản trái phiếu này làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Chi phí hỗ trợ hộ nông dân	1.426.459.326	4.781.328.308
Chi phí khác	1.847.255.161	884.826.704
TỔNG CỘNG	**3.273.714.487**	**5.666.155.012**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	30.741.618.867	31.858.758.016
Công cụ, dụng cụ	2.363.949.289	3.558.873.828
TỔNG CỘNG	**33.105.568.156**	**35.417.631.844**

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán ngắn hạn	49.449.454.652	49.449.454.652	53.939.578.173	53.939.578.173
Công ty TNHH Guangxi Nanning Qiaolong International Trading	*16.913.925.173*	*16.913.925.173*	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	*2.963.343.506*	*2.963.343.506*	*3.351.145.465*	*3.351.145.465*
Phải trả người bán khác	*29.572.185.973*	*29.572.185.973*	*50.588.432.708*	*50.588.432.708*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	56.042.712.186	56.042.712.186	6.401.889.932	6.401.889.932
TỔNG CỘNG	**105.492.166.838**	**105.492.166.838**	**60.341.468.105**	**60.341.468.105**

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.009.378.617	5.759.360.299
Công ty TNHH Kim Hà Việt	*1.359.257.000*	-
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Toàn Lộc	*334.643.967*	*4.171.877.178*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	*3.315.477.650*	*1.587.483.121*
Bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 32)*	5.512.302.000	222.888.000
TỔNG CỘNG	**10.521.680.617**	**5.982.248.299**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế giá trị gia tăng	7.936.396.830	34.692.805.978	(34.339.350.927)	8.289.851.881
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 31)*	4.749.377.605	5.438.331.932	(4.892.736.171)	5.294.973.366
Thuế thu nhập cá nhân	1.399.058.133	427.356.985	(1.826.415.118)	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.218.516.171	(1.218.516.171)	-
Các loại thuế khác	49.196.814	4.462.200.942	(4.511.397.756)	-
TỔNG CỘNG	**14.134.029.382**	**46.239.212.008**	**(46.788.416.143)**	**13.584.825.247**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí vận chuyển mía	3.953.116.465	-
Chi phí lãi vay	1.318.055.045	987.357.306
Chi phí xây dựng, đầu tư tài sản	699.815.688	1.269.000.000
Chi phí phải trả phí dịch vụ tìm kiếm khách hàng *(Thuyết minh số 32)*	-	2.809.911.902
Các khoản chi phí phải trả khác	1.093.415.738	1.735.578.871
TỔNG CỘNG	**7.064.402.936**	**6.801.848.079**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	5.181.506.265	5.208.052.265
Phải trả tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2015/2016	2.234.355.000	2.234.355.000
Kinh phí công đoàn	1.731.004.698	1.993.515.942
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.724.422.916	1.333.914.433
Các khoản phải trả khác	2.655.078.182	1.562.546.594
	13.526.367.061	**12.332.384.234**
Dài hạn		
Quỹ khen thưởng (Thuyết minh số 20)	30.000.000.000	-
Phải trả tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2011	7.720.591.150	7.720.591.150
Phải trả tiền mua cổ phần	858.313.943	858.313.943
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng lao động	640.000.000	710.000.000
	39.218.905.093	**9.288.905.093**
TỔNG CỘNG	**52.745.272.154**	**21.621.289.327**
Trong đó:		
Phải trả khác	*41.932.012.061*	*10.808.029.234*
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*2.234.355.000*	*2.234.355.000*
Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*8.578.905.093*	*8.578.905.093*

19. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		*Trong năm*		*Số cuối năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	427.556.878.742	427.556.878.742	614.808.509.952	625.414.997.730	416.950.390.964	416.950.390.964
Vay dài hạn đối tượng khác đến hạn trả	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	3.833.333.333	3.833.333.333	1.916.641.667	3.833.350.000	1.916.625.000	1.916.625.000
	433.390.212.075	**433.390.212.075**	**616.725.151.619**	**631.248.347.730**	**418.867.015.964**	**418.867.015.964**
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	1.916.641.667	1.916.641.667	-	1.916.641.667	-	-
Vay dài hạn đối tượng khác	-	-	3.470.000.000	-	3.470.000.000	3.470.000.000
	1.916.641.667	**1.916.641.667**	**3.470.000.000**	**1.916.641.667**	**3.470.000.000**	**3.470.000.000**
TỔNG CỘNG	**435.306.853.742**	**435.306.853.742**	**620.195.151.619**	**633.164.989.397**	**422.337.015.964**	**422.337.015.964**

19. VAY (tiếp theo)

19.1 *Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa	292.950.448.744	Kỳ hạn vay 9 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 19 tháng 11 năm 2020. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,5%	Một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2, bất động sản tại Mai Dịch, Hà Nội và trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với tổng mệnh giá là 30 tỷ đồng.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Thanh Hóa	20.000.000.000	Kỳ hạn vay 6 tháng, đáo hạn vào ngày 1 tháng 10 năm 2020. Lãi vay được trả cuối kỳ.	7,7%	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của một cổ đông lớn.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	83.999.942.220	Kỳ hạn vay 6 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2020. Lãi vay được trả cuối kỳ.	6,2%-7%	Một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2
Ngân hàng Quốc tế - Chi nhánh Thanh Hóa	20.000.000.000	Kỳ hạn vay 6 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 8 tháng 12 năm 2020. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,3%	Máy ép thuộc Nhà máy nước mía dinh dưỡng tế bào.
TỔNG CỘNG	**416.950.390.964**			

19.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa	1.916.625.000	Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 12 quý, với kỳ đầu tiên vào ngày 25 tháng 2 năm 2018. Lãi vay trả hàng quý.	9,8%	Một số máy móc, thiết bị của Công ty.
TỔNG CỘNG	**1.916.625.000**			
Trong đó:				
- *Vay dài hạn đến hạn trả*	*1.916.625.000*			

19. VAY (tiếp theo)

19.3 *Các khoản vay dài hạn từ đối tượng khác*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ đối tượng khác được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Công đoàn của Công ty	2.000.000.000	Gốc vay đáo hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2023. Lãi vay được thanh toán 6 tháng 1 lần.	7%	Tín chấp
Ông Lê Xuân Bách	1.470.000.000	Gốc vay đáo hạn vào ngày 26 tháng 5 năm 2022. Lãi và gốc vay được thanh toán khi đáo hạn	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**3.470.000.000**			
Trong đó:				
- *Vay dài hạn*	*3.470.000.000*			

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	31.189.852.613	31.569.510.465
Trích lập quỹ trong năm *(Thuyết minh số 22.1)*	2.365.447.843	2.857.626.434
Sử dụng quỹ trong năm	(2.624.274.429)	(3.237.284.286)
Phân loại sang Phải trả dài hạn (*)	(30.000.000.000)	-
Số cuối năm	**931.026.027**	**31.189.852.613**

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện phân loại số dư Quỹ Khen thưởng sang tài khoản Phải trả dài hạn khác căn cứ theo Kế hoạch sử dụng Quỹ Khen thưởng được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt (căn cứ theo ủy quyền của Hội đồng Quản trị Công ty theo Quyết định số 289NQ/ĐLS-HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2020).

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	48.462.072.253	60.012.699.116
Hoàn nhập quỹ	-	(5.000.000.000)
Sử dụng quỹ trong năm	(2.255.656.137)	(6.550.626.863)
Số cuối năm	**46.206.416.116**	**48.462.072.253**
Trong đó:		
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	*8.091.578.179*	*8.097.867.100*
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	*38.114.837.937*	*40.364.205.153*

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ Đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số dư đầu năm	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	572.501.336.375	73.541.322.153	1.493.347.379.312
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	23.654.478.429	23.654.478.429
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.857.626.434	(2.857.626.434)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.857.626.434)	(2.857.626.434)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(46.896.465.000)	(46.896.465.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(593.750)	(593.750)
Số dư cuối năm	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	575.358.962.809	44.583.488.964	1.467.247.172.557
Năm nay						
Số dư đầu năm	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	575.358.962.809	44.583.488.964	1.467.247.172.557
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	24.760.816.576	24.760.816.576
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	2.365.447.843	(2.365.447.843)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(2.365.447.843)	(2.365.447.843)
- Giảm khác	-	-	-	-	(14.218.633)	(14.218.633)
Số dư cuối năm	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	577.724.410.652	64.599.191.221	1.489.628.322.657

(*) Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết số 511NQ/2019/ĐLS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông Công ty ngày 29 tháng 10 năm 2019.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng số cổ phiếu	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số cổ phiếu*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Vốn góp cổ đông	700.000.000.000	700.000.000.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	180.176.411.784	180.176.411.784	-	180.176.411.784	180.176.411.784	-
Cổ phiếu quỹ	(32.871.691.000)	(32.871.691.000)	-	(32.871.691.000)	(32.871.691.000)	-
TỔNG CỘNG	**847.304.720.784**	**847.304.720.784**	**-**	**847.304.720.784**	**847.304.720.784**	**-**

22.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000
Số cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia/đã công bố	**-**	***46.896.465.000***

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm trước: 10.000 VND).

22.4 *Cổ phiếu*

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đã được duyệt	**70.000.000**	**70.000.000**
Cổ phiếu đã phát hành	**70.000.000**	**70.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**(3.005.050)**	**(3.005.050)**
Cổ phiếu đang lưu hành	**66.994.950**	**66.994.950**
Cổ phiếu phổ thông	66.994.950	66.994.950
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

22.5 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức đã chia/đã công bố từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2018/2019	-	46.896.465.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-

23. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

23.1 *Nguồn kinh phí*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	1.594.781.000	5.957.826.653
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	7.294.000.000	5.616.000.000
Chi trong năm	(3.548.659.961)	(9.979.045.653)
Số cuối năm	5.340.121.039	1.594.781.000

23.2 *Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	25.406.024.650	28.020.930.766
Sử dụng quỹ	(2.614.906.116)	(2.614.906.116)
Số cuối năm	22.791.118.534	25.406.024.650

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (VND) (*)	126.029.344.762	94.048.401.000
Trong đó:		
Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*8.278.095.238*	*13.712.250.000*
Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên khác	*117.751.249.524*	*80.336.151.000*
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.677	63.461
- Euro (EUR)	116	161

(*) Hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là giá trị của 11.045 tấn đường và 3,74 tấn mật rỉ được Công ty xuất bán cho khách hàng (bao gồm các bên liên quan) và đang được gửi tại kho của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25. DOANH THU

25.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**1.513.085.441.204**	**1.386.724.941.891**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.161.707.627.865	1.031.565.346.811
Doanh thu bán hàng hóa	336.864.271.429	310.771.147.619
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.513.541.910	44.388.447.461
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(689.964.338)**	**(8.156.510.000)**
Hàng bán bị trả lại	(689.964.338)	(8.156.510.000)
Doanh thu thuần	**1.512.395.476.866**	**1.378.568.431.891**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*233.723.547.644*	*385.235.186.210*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên khác	*1.278.671.929.222*	*993.333.245.681*

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.301.064.162	2.965.676.625
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	258.255.790	11.797.768
TỔNG CỘNG	**3.559.319.952**	**2.977.474.393**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.020.569.302.266	889.173.729.345
Giá vốn của hàng hóa đã bán	336.893.140.628	315.720.538.223
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.548.823.663	42.659.473.918
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.716.046.638	-
TỔNG CỘNG	**1.376.727.313.195**	**1.247.553.741.486**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	24.744.772.888	38.974.103.004
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	1.625.990.999	4.865.214.156
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.800.752.149	-
Chi phí tài chính khác	216.635.504	204.375.481
TỔNG CỘNG	**31.388.151.540**	**44.043.692.641**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	4.713.056.526	6.072.142.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.149.472.601	2.226.340.295
Chi phí vận chuyển	12.867.769.528	7.742.079.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.094.631.521	8.393.218.510
Chi phí khác	6.301.493.708	5.782.976.986
TỔNG CỘNG	**35.126.423.884**	**30.216.758.359**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	16.242.555.061	12.876.569.435
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.315.786.147	4.738.018.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.007.175.552	10.176.155.815
Chi phí dự phòng phải thu	768.243.585	452.553.850
Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	(5.000.000.000)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.253.088.036	3.803.055.869
TỔNG CỘNG	**37.586.848.381**	**27.046.353.777**

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**105.232.384**	**566.173.370**
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	256.898.918
Thu nhập khác	105.232.384	309.274.452
Chi phí khác	**5.032.143.694**	**4.749.033.660**
Chi phí khấu hao và kiểm tu của tài sản cố định tạm dừng sản xuất	3.930.996.038	2.699.442.942
Chi phí khác	1.101.147.656	2.049.590.718
LỖ KHÁC THUẦN	**(4.926.911.310)**	**(4.182.860.290)**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	681.558.935.816	726.485.212.403
Chi phí nhân công	39.932.913.877	38.697.417.959
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	123.140.458.331	122.321.693.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.834.540.395	21.463.623.874
Chi phí khác	33.600.298.001	27.646.485.294
TỔNG CỘNG	**906.067.146.420**	**936.614.433.433**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Công văn số 676/CT-TTHT ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa kể từ năm tài chính 2015 trở đi. Công ty cũng được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của Xí nghiệp Cơ giới. Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, thuế suất thuế TNDN là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**30.199.148.508**	**28.502.499.731**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí của các nhà máy tạm dừng sản xuất (nhà máy cồn và nhà máy đường số 1)	3.930.996.038	2.699.442.942
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	611.700.000	192.000.000
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	-	177.871.618
Chi phí không được khấu trừ khác	2.644.162.028	748.327.724
Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	**37.386.006.574**	**32.320.142.015**
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 15%	37.386.006.574	32.320.142.015
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	**5.607.900.986**	**4.848.021.302**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	4.749.377.605	1.403.916.936
Điều chỉnh giảm thuế TNDN do trích thừa các năm trước (*)	(169.569.054)	-
Điều chỉnh giảm thuế TNDN do chênh lệch tạm thời của những năm trước	-	(98.643.750)
Điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản thanh tra thuế của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa	-	98.643.750
Thuế TNDN đã trả trong năm	(4.892.736.171)	(1.502.560.633)
Thuế TNDN phải trả cuối năm *(Thuyết minh số 16)*	**5.294.973.366**	**4.749.377.605**

(*) Theo hướng dẫn tại Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 ("Nghị định 68") sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ liên quan đến việc xác định chi phí lãi vay được trừ khi tính thuế TNDN, Công ty đã ước tính số thuế đã trích/nộp thừa trong các năm trước là 169 triệu VND. Số thuế trích/nộp thừa này sẽ được bù trừ với số thuế phải nộp phát sinh trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh. Trong năm, Công ty đã bù trừ số thuế 169 triệu VND tiền thuế nộp/trích thừa với số thuế phải nộp trong năm.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Công ty con	Mua nguyên liệu	35.299.517.900	45.169.248.442
		Bán đường	8.571.838.096	-
		Cung cấp dịch vụ làm đất	1.568.050.270	1.475.567.770
		Cung cấp dịch vụ thu hoạch mía	2.676.382.520	2.056.087.800
		Đổi trả đường	-	1.530.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	Công ty con	Mua mía nguyên liệu	41.785.434.711	69.806.748.875
		Ứng trước tiền mía nguyên liệu	4.634.278.861	4.854.503.782
		Cung cấp dịch vụ làm đất	227.566.065	-
		Bán máy móc, thiết bị	39.364.725	-
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	19.970.630.600	57.658.495.400
		Thu hồi gốc vay	19.970.630.600	57.658.495.400
		Bán đường, mật rỉ	15.361.961.905	45.367.933.332
		Mua phân bón	712.151.000	10.133.910.000
		Lãi cho vay	471.281.395	1.639.333.386
		Đổi trả đường	-	6.600.000.000
Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	Công ty con	Các khoản chi hộ	11.326.837.482	10.075.264.325
		Bán vật tư, thành phẩm	5.462.369.487	-
		Cung cấp dịch vụ làm đất	354.842.423	489.388.410
		Mua nguyên liệu, dịch vụ	665.759.519	2.395.206.946
Công ty TNHH Thương mại và XNK Lam Sơn	Công ty con	Bán đường	181.698.869.633	333.681.687.235
		Mua hàng hóa, dịch vụ	11.791.058.784	8.082.416.731
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Mua đường	253.893.500.000	49.616.666.667
		Bán đường, mật rỉ	17.764.512.307	-
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	33.815.544.785	53.703.829.578
		Bán đường, điện	37.154.938	10.063.923.741
Hiệp hội mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn	Thu hồi khoản chi trả hộ	3.573.880.000	-
		Mua nguyên vật liệu	-	358.980.700
Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	Công ty con đến ngày 4 tháng 10 năm 2020	Mua đường	-	45.782.623.333
Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Công ty con	Bán đường	-	230.597.922

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng đối với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi từ các bên liên quan với số tiền là: 12.307.663.306 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2019: 12.307.663.306 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6.1)*				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết	Bán đường	2.921.603.000	2.921.603.000
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	Phải thu tiền dịch vụ cơ giới	-	323.579.703
Công ty TNHH Thương mại và XNK Lam Sơn	Công ty con	Bán đường	-	5.178.342.118
TỔNG CỘNG			**2.921.603.000**	**8.423.524.821**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 6.2)*				
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất	12.935.817.570	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất	4.634.278.861	4.854.503.782
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	882.000.000	882.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất	-	9.895.304.398
Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất	-	102.115.152
TỔNG CỘNG			**18.452.096.431**	**15.733.923.332**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả và các khoản khác với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 7)*				
Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Công ty con	Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	25.242.404.395	11.083.066.557
Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	Công ty con	Các khoản chi hộ	23.444.838.329	17.671.743.386
Các cán bộ quản lý chủ chốt	Các cán bộ quản lý chủ chốt	Tạm ứng	15.521.773.683	16.593.897.863
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu tiền gốc vay	8.504.060.306	8.504.060.306
Hiệp hội mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn	Các khoản chi hộ	-	3.573.880.000
TỔNG CỘNG			**72.713.076.713**	**57.426.648.112**
Phải thu dài hạn khác *(Thuyết minh số 7)*				
Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Công ty con	Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	13.350.024.989	13.350.024.989
TỔNG CỘNG			**13.350.024.989**	**13.350.024.989**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 15.1)*				
Công ty Cổ phần Phân bón Lam sơn	Công ty con	Phải trả tiền mua phân bón	28.863.282.179	4.188.226.045
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	Bên liên quan khác	Phải trả phí dịch vụ	15.937.649.079	464.412.287
Công ty TNHH Lam Sơn – Sao Vàng	Công ty con	Phải trả tiền mua hàng hóa	10.144.162.638	1.712.366.600
Hiệp hội mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn	Phải trả phí thường niên	1.079.968.290	36.885.000
Công ty TNHH Thương mại và XNK Lam Sơn	Công ty con	Phải trả phí dịch vụ	17.650.000	-
TỔNG CỘNG			**56.042.712.186**	**6.401.889.932**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn *(Thuyết minh số 15.2)*				
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Trả trước tiền mua đường	4.512.732.000	-
Công ty TNHH Lam Sơn – Sao Vàng	Công ty con	Trả trước tiền mua vật tư	999.570.000	-
Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	Công ty con	Trả trước tiền mua vật tư	-	222.888.000
TỔNG CỘNG			**5.512.302.000**	**222.888.000**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả và các khoản khác với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Chi phí phải trả ngắn hạn *(Thuyết minh số 17)*				
Công ty TNHH Thương mại và XNK Lam Sơn	Công ty con	Chi phí dịch vụ	-	2.809.911.902
TỔNG CỘNG			**-**	**2.809.911.902**
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 18)*				
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành	Bên liên quan khác	Phải trả về lợi nhuận vượt kế hoạch kỳ kế toán 2015-2016	2.234.355.000	2.234.355.000
TỔNG CỘNG			**2.234.355.000**	**2.234.355.000**
Phải trả dài hạn khác *(Thuyết minh số 18)*				
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Các cán bộ quản lý chủ chốt	Tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận 2011	7.720.591.150	7.720.591.150
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	Phải trả về mua cổ phần	858.313.943	858.313.943
TỔNG CỘNG			**8.578.905.093**	**8.578.905.093**
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ *(Thuyết minh số 24)*				
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Đường thành phẩm	8.278.095.238	-
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	Đường thành phẩm và mật rỉ	-	4.808.250.000
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	Bên liên quan khác	Đường thành phẩm	-	8.904.000.000
TỔNG CỘNG			**8.278.095.238**	**13.712.250.000**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	3.350.809.754	3.401.000.000
Thù lao HĐQT	611.700.000	192.000.000
TỔNG CỘNG	**3.962.509.754**	**3.593.000.000**

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dịch vụ nông nghiệp. Doanh thu các sản phẩm từ dịch vụ nông nghiệp chiếm tỷ trọng 100% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến khoản đầu tư dài hạn

Thực hiện Nghị quyết số 99 NQ/ĐLS – HĐQT ngày 5 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn với tổng vốn điều lệ được đăng ký là 26 tỷ VND do Công ty sở hữu 100% vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã thực hiện góp vốn vào công ty con này với tổng số tiền là 9.862.396.042 VND và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục để góp bổ sung phần vốn điều lệ còn thiếu tại công ty con này.

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có cam kết khoảng 38 tỷ VND từ các hợp đồng mua máy móc thiết bị, nguyên liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thu Thủy	Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Building a better working world

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 50

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất gạch;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Văn phòng Công ty	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cồn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước	Thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Tân	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Trung Thành	Thành viên	
Ông Phùng Thanh Hải	Thành viên	
Ông Lê Du Phong	Thành viên	Từ trần ngày 17 tháng 1 năm 2020

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Huệ	Trưởng Ban	
Ông Lê Huy Hùng	Phó ban	
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 10 năm 2019
	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 2 tháng 10 năm 2019
Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 10 năm 2019
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Bá Chiều	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Ngọc Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2019
Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tam, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Lê Văn Tân đã được Ông Lê Văn Tam ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo căn cứ theo Giấy Ủy quyền số 01 UQ/ĐLS – TCKT ngày 21 tháng 10 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Tổng Giám đốc
Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61060845/21316873 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Công ty và các công ty con") được lập ngày 30 tháng 9 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Nguyễn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3342-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**634.608.016.349**	**903.760.115.740**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***32.664.138.708***	***26.341.249.576***
111	1. Tiền		23.964.138.708	22.341.249.576
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.700.000.000	4.000.000.000
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***		***100.000.000***	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000	-
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***346.374.865.824***	***363.133.268.504***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	104.259.227.469	132.206.273.734
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	212.219.953.426	156.018.171.306
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	52.932.327.647
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	51.185.890.952	47.897.930.172
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(21.290.206.023)	(25.921.434.355)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	***249.052.291.181***	***504.144.183.977***
141	1. Hàng tồn kho		252.331.910.323	507.400.497.730
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.279.619.142)	(3.256.313.753)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***6.416.720.636***	***10.141.413.683***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.628.767.064	9.137.422.920
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		778.325.941	990.937.661
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		9.627.631	13.053.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.567.819.182.513**	**1.416.272.022.883**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***1.470.000.000***	***1.001.621.814***
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.470.000.000	1.024.121.814
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(22.500.000)
220	***II. Tài sản cố định***		***1.186.557.990.351***	***1.155.488.325.075***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.151.625.830.503	1.119.213.947.227
222	Nguyên giá		2.875.517.169.993	2.995.658.651.632
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.723.891.339.490)	(1.876.444.704.405)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	34.932.159.848	36.274.377.848
228	Nguyên giá		46.225.064.698	48.019.359.576
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.292.904.850)	(11.744.981.728)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***279.588.683.416***	***169.450.619.522***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	279.588.683.416	169.450.619.522
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***12***	***50.753.558.044***	***31.080.008.220***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		15.502.412.244	15.628.862.420
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.251.145.800	15.251.145.800
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	200.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***49.448.950.702***	***59.251.448.252***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	49.326.913.166	55.933.658.361
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	122.037.536	3.317.789.891
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.202.427.198.862**	**2.320.032.138.623**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**691.437.633.355**	**811.684.966.705**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***602.664.563.812***	***751.509.334.525***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	87.618.388.833	133.058.413.072
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	15.292.953.019	47.527.232.661
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.826.911.005	15.022.693.135
314	4. Phải trả người lao động		19.607.318.781	13.289.306.703
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	13.973.162.101	11.727.417.942
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	20.924.089.113	22.299.309.306
320	7. Vay ngắn hạn	18	427.156.862.164	471.750.443.423
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	3.264.878.796	36.834.518.283
330	***II. Nợ dài hạn***		***88.773.069.543***	***60.175.632.180***
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	38.360.591.150	9.670.855.983
338	2. Vay dài hạn	18	4.080.000.000	1.916.641.667
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	46.332.478.393	48.588.134.530
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.510.989.565.507**	**1.508.347.171.918**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21***	***1.483.310.878.432***	***1.481.479.856.766***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*700.000.000.000*	*700.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		180.176.411.784	180.176.411.784
423	3. Cổ phiếu quỹ		(32.871.691.000)	(32.871.691.000)
418	4 Quỹ đầu tư phát triển		595.338.856.693	592.973.408.850
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	60.219.882
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.903.905.896	22.609.705.023
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*17.757.456.668*	*14.149.011.351*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*20.146.449.228*	*8.460.693.672*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.763.395.059	18.531.802.227
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		***27.678.687.075***	***26.867.315.152***
431	1. Nguồn kinh phí	22.1	4.887.568.541	1.461.290.502
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	22.2	22.791.118.534	25.406.024.650
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.202.427.198.862**	**2.320.032.138.623**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Liên	Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**1.696.009.220.821**	**1.759.735.654.335**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**24.1**	**689.964.338**	**1.554.647.143**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]**	**24.1**	**1.695.319.256.483**	**1.758.181.007.192**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**25**	**1.543.796.342.710**	**1.619.187.984.969**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]**		**151.522.913.773**	**138.993.022.223**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**24.2**	**9.978.115.756**	**3.526.819.344**
22	**7. Chi phí tài chính**	**26**	**32.033.193.889**	**45.466.650.133**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*26.111.622.968*	*44.848.073.061*
24	**8. Phần (lỗ)/lãi từ công ty liên kết**	**12.1**	**(126.450.176)**	**306.540.013**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**27**	**44.146.208.172**	**34.389.508.215**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**27**	**55.288.762.768**	**50.808.882.588**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]**		**29.906.414.524**	**12.161.340.644**
31	**12. Thu nhập khác**	**28**	**483.271.188**	**1.243.514.201**
32	**13. Chi phí khác**	**28**	**5.158.433.272**	**4.969.389.395**
40	**14. Lỗ khác [40 = 31 - 32]**	**28**	**(4.675.162.084)**	**(3.725.875.194)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (Trình bày lại)*
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]**		**25.231.252.440**	**8.435.465.450**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**30.1**	**6.252.070.046**	**5.899.336.829**
52	**17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**30.3**	**18.615.005**	**1.212.296.144**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]**		**18.960.567.389**	**1.323.832.477**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	**21.1**	**20.146.449.228**	**8.460.693.672**
62	**20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**21.1**	**(1.185.881.839)**	**(7.136.861.195)**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**301**	**91**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**32**	**301**	**91**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Liên	Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**25.231.252.440**	**8.435.465.450**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		139.691.290.592	146.689.156.465
03	Các khoản dự phòng		5.706.747.863	(3.188.934.173)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		181.423.018	(11.797.768)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.445.345.191)	(3.928.164.358)
06	Chi phí lãi vay	26	26.111.622.968	44.848.073.061
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	(5.000.000.000)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**190.476.991.690**	**187.843.798.677**
09	Giảm các khoản phải thu		36.488.280.768	145.843.911.480
10	Giảm hàng tồn kho		236.070.560.780	322.136.037.270
11	Giảm các khoản phải trả		(81.018.684.823)	(162.053.523.891)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		8.040.400.422	(1.528.798.961)
14	Tiền lãi vay đã trả		(26.085.495.686)	(43.979.592.188)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.2	(5.840.779.942)	(2.524.010.927)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.294.000.000	5.896.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.491.996.390)	(13.227.329.939)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**358.933.276.819**	**438.406.491.521**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(340.159.099.298)	(120.238.628.677)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		249.506.691	176.155.135
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(32.584.603.838)	(20.016.881.085)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.008.383.562	69.284.060.997
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền của công ty con tại ngày chuyển nhượng)		22.748.103.591	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia		2.328.588.963	3.339.392.351
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(345.409.120.329)**	**(67.455.901.279)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		656.652.238.436	1.157.493.995.478
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(663.826.959.794)	(1.473.345.410.480)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(26.546.000)	(44.170.097.345)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(7.201.267.358)**	**(360.021.512.347)**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**6.322.889.132**	**10.929.077.895**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**26.341.249.576**	**15.412.171.681**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**32.664.138.708**	**26.341.249.576**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Liên	Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất gạch;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Văn phòng Công ty	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cồn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước	Thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 1.229 (ngày 30 tháng 6 năm 2019: 1.940).

Tính chất mùa vụ đối với hoạt động sản xuất của Công ty và các công ty con

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp, trong đó chủ yếu là các sản phẩm từ đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 96,36% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm. Sản xuất đường có tính mùa vụ theo thời gian của mùa vụ trồng và thu hoạch mía, thường diễn ra trong giai đoạn từ tháng 9 đến tháng 3. Theo đó, các chi phí sản xuất chính liên quan trực tiếp đến sản phẩm đường của Công ty thường phát sinh trong giai đoạn này.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ trong công ty con là Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 7 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong năm*
1	Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	90%	90%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
2	Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi
3	Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng (trước đây là Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn)	100%	100%	Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước (i)	100%	100%	Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
5	Công ty TNHH Một thành viên Thành An – Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
6	Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, nghiên cứu và chế biến các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
7	Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao

(i) Công ty này đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty cổ phần sang công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm nay và kết thúc ngày 30 tháng 6 của năm tiếp theo.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất* (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính như sau:

- Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty và các công ty con trích lập và phân bổ đều chi phí khấu hao của cả năm tài chính cho các tháng mà các nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính.
- Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty và các công ty con trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao/hao mòn đều cho các tháng trong năm tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản được Công ty và các công ty con áp dụng như sau:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây xanh lâu năm	8 - 23 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 5 đến 35 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty và của các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.16 *Nguồn kinh phí sự nghiệp*

Nguồn kinh phí sự nghiệp là các khoản kinh phí được cấp bởi Ngân sách Nhà nước và được phê duyệt bởi các cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu không vì mục đích lợi nhuận.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.21 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC GIAO DỊCH QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Vào ngày 5 tháng 10 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ 56,61% cổ phần của Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống cho một đối tác cá nhân với tổng giá phí chuyển nhượng là 25.960.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	529.737.072	902.255.285
Tiền gửi ngân hàng	23.434.401.636	21.438.994.291
Các khoản tương đương tiền (*)	8.700.000.000	4.000.000.000
TỔNG CỘNG	**32.664.138.708**	**26.341.249.576**

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất từ 3,9% - 4,7%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ khách hàng	101.337.624.469	129.284.670.734
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	*48.550.973.625*	*69.782.947.500*
Các khoản phải thu khách hàng khác	*52.786.650.844*	*59.501.723.234*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	2.921.603.000	2.921.603.000
TỔNG CỘNG	**104.259.227.469**	**132.206.273.734**
Dự phòng	(11.325.506.749)	(8.368.093.259)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán	211.337.953.426	155.136.171.306
Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp tác xã và hộ nông dân	*145.717.544.697*	*148.929.233.769*
SIG Combibloc Limited	*23.528.570.277*	-
Công ty TNHH đầu tư và hỗ trợ thương mại SH	*21.941.331.460*	-
Trả trước cho người bán khác	*20.150.506.992*	*6.206.937.537*
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	882.000.000	882.000.000
TỔNG CỘNG	**212.219.953.426**	**156.018.171.306**
Dự phòng	(1.146.042.620)	(1.463.378.563)

6.3 *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	25.921.434.355	23.565.000.127
Dự phòng trích lập trong năm	3.468.054.106	2.356.434.228
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(8.099.282.438)	-
Số cuối năm	21.290.206.023	25.921.434.355
Trong đó:		
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)	*11.325.506.749*	*8.368.093.259*
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)	*1.146.042.620*	*1.463.378.563*
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)	*8.818.656.654*	*16.089.962.533*

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	27.250.640.570	-	18.684.444.591	(153.283.239)
Các khoản cho vay không lãi suất	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	7.960.000.000	-	-	-
Phải thu lãi dự thu	1.660.500.000	-	-	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	57.075.880	-	7.235.904.682	-
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư vụ mía	-	-	6.166.256.237	(4.968.569.547)
Phải thu Hiệp hội mía đường Lam Sơn	-	-	3.573.880.000	-
Phải thu khác	5.753.614.196	(314.596.348)	3.733.384.356	(2.464.049.441)
TỔNG CỘNG	**51.185.890.952**	**(8.818.656.654)**	**47.897.930.172**	**(16.089.962.533)**
Trong đó:				
Phải thu khác	*27.160.056.963*	-	*19.226.092.003*	-
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*24.025.833.989*	-	*28.671.838.169*	-

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Thành phẩm	124.480.640.973	(2.716.046.638)	412.408.230.544	-
Nguyên liệu, vật liệu	36.302.254.807	(563.572.504)	39.830.943.193	(3.230.074.229)
Hàng hóa	46.960.707.411	-	24.612.566.696	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.870.308.888	-	29.251.451.563	-
Công cụ, dụng cụ	1.409.889.345	-	1.017.330.533	(26.239.524)
Hàng mua đang đi đường	308.108.899	-	-	-
Hàng gửi bán	-	-	279.975.201	-
TỔNG CỘNG	**252.331.910.323**	**(3.279.619.142)**	**507.400.497.730**	**(3.256.313.753)**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	3.256.313.753	8.801.682.154
Dự phòng trích lập trong năm	2.716.046.638	477.352.881
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(477.352.881)	(6.022.721.282)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(2.215.388.368)	-
Số cuối năm	**3.279.619.142**	**3.256.313.753**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	788.251.664.559	2.089.758.923.912	82.572.404.479	22.949.669.143	12.125.989.539	2.995.658.651.632
- Mua trong năm	38.500.000	15.823.562.102	755.250.000	-	506.949.181	17.124.261.283
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16.046.753.736	165.198.771.675	-	-	-	181.245.525.411
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.212.272.727)	-	-	(2.212.272.727)
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(75.352.527.985)	(233.166.724.741)	(6.790.052.495)	(989.690.385)	-	(316.298.995.606)
Số cuối năm	728.984.390.310	2.037.614.532.948	74.325.329.257	21.959.978.758	12.632.938.720	2.875.517.169.993
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*203.112.895.894*	*552.333.059.321*	*45.561.444.116*	*18.486.455.361*	-	*819.493.854.692*
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	366.285.420.175	1.419.929.766.046	66.689.871.748	22.016.197.947	1.523.448.489	1.876.444.704.405
- Khấu hao trong năm	26.067.407.324	114.342.119.545	2.607.918.003	217.267.203	872.810.316	144.107.522.391
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.126.403.409)	-	-	(2.126.403.409)
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(59.982.956.459)	(227.568.122.058)	(5.993.714.995)	(989.690.385)	-	(294.534.483.897)
Số cuối năm	332.369.871.040	1.306.703.763.533	61.177.671.347	21.243.774.765	2.396.258.805	1.723.891.339.490
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	421.966.244.384	669.829.157.866	15.882.532.731	933.471.196	10.602.541.050	1.119.213.947.227
Số cuối năm	396.614.519.270	730.910.769.415	13.147.657.910	716.203.993	10.236.679.915	1.151.625.830.503

Công ty đã sử dụng bất động sản tại Mai Dịch, Hà Nội, một phần dây chuyền máy móc, thiết bị của Nhà máy đường số 2 và một số máy móc, thiết bị khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	*Quyền sử dụng đất có thời hạn*	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	19.037.780.000	18.778.159.158	10.203.420.418	48.019.359.576
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(893.954.178)	(900.340.700)	(1.794.294.878)
Số cuối năm	19.037.780.000	17.884.204.980	9.303.079.718	46.225.064.698
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	-	*857.757.342*	*857.757.342*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	1.729.004.663	10.015.977.065	11.744.981.728
Hao mòn trong năm	-	400.210.454	54.120.000	454.330.454
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(48.649.990)	(857.757.342)	(906.407.332)
Số cuối năm	-	2.080.565.127	9.212.339.723	11.292.904.850
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	19.037.780.000	17.049.154.495	187.443.353	36.274.377.848
Số cuối năm	19.037.780.000	15.803.639.853	90.739.995	34.932.159.848

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự án Công viên Sinh thái Thanh Tam	134.396.745.525	99.797.693.506
Dự án Trung tâm Chế biến nông sản công nghệ cao	40.072.118.941	-
Dự án Nhà máy Chế biến sữa gạo	31.042.259.559	-
Dự án Trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn	30.366.333.204	30.366.333.204
Dự án Nuôi cấy mía mô	16.747.187.393	15.202.625.481
Dự án Trầm Hương	8.542.424.462	8.325.864.612
Dự án xây dựng vườn cam công nghệ cao	4.368.044.916	2.505.065.904
Các dự án khác	14.053.569.416	13.253.036.815
TỔNG CỘNG	**279.588.683.416**	**169.450.619.522**

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty liên kết	*12.1*	15.502.412.244	15.628.862.420
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*12.2*	5.251.145.800	15.251.145.800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*12.3*	30.000.000.000	200.000.000
TỔNG CỘNG		**50.753.558.044**	**31.080.008.220**

12.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	*Số cổ phần*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Số cổ phần*
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển (i)	38,39%	2.150.000	38,39%	2.150.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân (ii)	32,00%	1.600.000	32,00%	1.600.000

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	*Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	-	15.628.862.420	15.628.862.420
Phần lỗ từ công ty liên kết trong năm	-	(126.450.176)	(126.450.176)
Số cuối năm	-	15.502.412.244	15.502.412.244

(i) Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012032000254 do Ban Quản lý Các khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 9 năm 2007. Công ty này có trụ sở chính tại Lô CN-B3, Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển là sản xuất, pha chế và kinh doanh các sản phẩm rượu, đồ uống. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty nắm 38,39% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801700568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 18 tháng 7 năm 2011. Công ty này có trụ sở chính tại thôn 8, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là trồng cây mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty và các công ty con nắm 32% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 *Đầu tư dài hạn khác*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Số lượng (cổ phiếu)	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn (*)	-	-	-	-	1.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Tổng Công ty Mía đường I	292.885	2.974.645.800	-	2.974.645.800	292.885	2.974.645.800	-	2.974.645.800
Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000
TỔNG CỘNG		**5.251.145.800**	**-**	**5.251.145.800**		**15.251.145.800**	**-**	**15.251.145.800**

(*) Vào ngày 12 tháng 10 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ 16,33% cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn cho một đối tác cá nhân với tổng giá phí chuyển nhượng là 7.000.000.000 VND.

Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

12.3 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 10 năm 2029. Lãi suất của trái phiếu này được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,2%/năm và được thanh toán hàng năm. Công ty đã sử dụng khoản trái phiếu này làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Chi phí hỗ trợ hộ nông dân	1.426.459.326	4.781.328.308
Công cụ, dụng cụ	3.510.373.428	2.310.941.061
Chi phí khác	691.934.310	2.045.153.551
TỔNG CỘNG	**5.628.767.064**	**9.137.422.920**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	46.368.904.577	51.090.533.234
Công cụ, dụng cụ	2.658.674.518	2.487.576.461
Chi phí khác	299.334.071	2.355.548.666
TỔNG CỘNG	**49.326.913.166**	**55.933.658.361**

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả ngắn hạn cho người bán	69.614.116.698	69.614.116.698	132.557.115.785	132.557.115.785
Công ty TNHH Guangxi Nanning Qiaolong International Trading	*16.913.925.173*	*16.913.925.173*	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	*10.173.767.400*	*10.173.767.400*	-	-
Các hộ trồng mía	*4.177.645.322*	*4.177.645.322*	*12.685.670.241*	*12.685.670.241*
Phải trả người bán ngắn hạn khác	*38.348.778.803*	*38.348.778.803*	*119.871.445.544*	*119.871.445.544*
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	18.004.272.135	18.004.272.135	501.297.287	501.297.287
TỔNG CỘNG	**87.618.388.833**	**87.618.388.833**	**133.058.413.072**	**133.058.413.072**

14.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.780.221.019	21.837.107.922
Nhà phân phối Tuyết Nông Sản	*3.189.064.578*	*4.032.909.778*
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Long Hải	*2.187.910.273*	*619.469.273*
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thành Mỹ Phát	-	*5.000.000.000*
Người mua trả tiền trước khác	*5.403.246.168*	*12.184.728.871*
Các bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 31)*	4.512.732.000	25.690.124.739
TỔNG CỘNG	**15.292.953.019**	**47.527.232.661**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp/bù trừ trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Giảm do thoái vốn tại công ty con*	*Số cuối năm*
Thuế giá trị gia tăng	7.957.482.841	39.812.934.889	(36.598.203.211)	(2.373.614.745)	8.798.599.774
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.435.954.265	6.252.070.046	(5.840.779.942)	-	5.847.244.369
Thuế thu nhập cá nhân	1.416.258.133	457.678.616	(1.854.190.118)	(2.374.029)	17.372.602
Thuế nhà đất	-	1.218.516.171	(1.218.516.171)	-	-
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	212.997.896	5.043.043.353	(5.081.592.409)	(10.754.580)	163.694.260
TỔNG CỘNG	**15.022.693.135**	**52.784.243.075**	**(50.593.281.851)**	**(2.386.743.354)**	**14.826.911.005**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí vận chuyển mía	4.351.416.465	398.300.000
Chi phí hoa hồng bán hàng	3.456.525.750	3.718.523.950
Chi phí lãi vay phải trả	1.714.010.353	1.687.883.071
Chi phí xây dựng, đầu tư tài sản	699.815.688	1.269.000.000
Các khoản khác	3.751.393.845	4.653.710.921
TỔNG CỘNG	**13.973.162.101**	**11.727.417.942**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	5.181.506.265	5.821.332.265
Quỹ dự phòng thiên tai, rủi ro	4.836.543.825	5.033.826.700
Phải trả tiền thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2015/2016	2.234.355.000	2.234.355.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	4.252.303.050	3.961.455.162
Phải trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	1.287.673.460	1.287.673.460
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.131.707.513	3.960.666.719
	20.924.089.113	**22.299.309.306**
Dài hạn		
Quỹ khen thưởng *(Thuyết minh số 19)*	30.000.000.000	-
Phải trả tiền thưởng do vượt kế hoạch về lợi nhuận năm 2011	7.720.591.150	7.720.591.150
Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	640.000.000	710.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	1.240.264.833
	38.360.591.150	**9.670.855.983**
TỔNG CỘNG	**59.284.680.263**	**31.970.165.289**
Trong đó:		
Phải trả khác	*49.329.734.113*	*22.015.219.139*
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*2.234.355.000*	*2.234.355.000*
Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*7.720.591.150*	*7.720.591.150*

18. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		*Trong năm*		*Số cuối năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	463.917.110.090	463.917.110.090	648.092.238.436	(691.859.111.362)	420.150.237.164	420.150.237.164
Vay đối tượng khác	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	(2.000.000.000)	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay dài hạn đối tượng khác đến hạn trả	2.000.000.000	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-	-
Vay bên liên quan	-	-	4.090.000.000	-	4.090.000.000	4.090.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	3.833.333.333	3.833.333.333	1.916.641.667	(3.833.350.000)	1.916.625.000	1.916.625.000
	471.750.443.423	**471.750.443.423**	**655.098.880.103**	**(699.692.461.362)**	**427.156.862.164**	**427.156.862.164**
Vay dài hạn						
Vay đối tượng khác	-	-	3.470.000.000	-	3.470.000.000	3.470.000.000
Vay bên liên quan	-	-	2.000.000.000	(1.390.000.000)	610.000.000	610.000.000
Vay ngân hàng	1.916.641.667	1.916.641.667	-	(1.916.641.667)	-	-
	1.916.641.667	**1.916.641.667**	**5.470.000.000**	**(3.306.641.667)**	**4.080.000.000**	**4.080.000.000**
TỔNG CỘNG	**473.667.085.090**	**473.667.085.090**	**660.568.880.103**	**(702.999.103.029)**	**431.236.862.164**	**431.236.862.164**

18. VAY (tiếp theo)

18.1 *Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	292.950.448.744	Kỳ hạn vay 9 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 19 tháng 11 năm 2020. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,5%	Một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2, bất động sản tại Mai Dịch, Hà Nội và trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với tổng mệnh giá là 30 tỷ đồng.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Thanh Hóa	21.200.000.000	Kỳ hạn vay 6 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 1 tháng 10 năm 2020. Lãi vay được trả cuối kỳ.	7% - 7,7%	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của một cổ đông lớn và Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	83.999.942.220	Kỳ hạn vay 6 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2020. Lãi vay được trả cuối kỳ.	6,2% - 7%	Một số máy móc thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2
Ngân hàng Quốc tế - Chi nhánh Thanh Hóa	20.000.000.000	Kỳ hạn vay 6 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 8 tháng 12 năm 2020. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,3%	Máy ép thuộc Nhà máy nước mía dinh dưỡng tế bào.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Thanh Hóa	1.999.846.200	Kỳ hạn vay 6 tháng, gốc vay đáo hạn vào ngày 13 tháng 11 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	6%	Xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA với giá trị còn lại là 3,8 tỷ VND
TỔNG CỘNG	**420.150.237.164**			

18. VAY (tiếp theo)

18.2 *Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa	1.916.625.000	Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 12 quý, với kỳ đầu tiên vào ngày 25 tháng 2 năm 2018. Lãi vay trả hàng quý.	9,8%	Một số máy móc, thiết bị của Công ty.
TỔNG CỘNG	**1.916.625.000**			
Trong đó:				
- *Vay dài hạn đến hạn trả*	*1.916.625.000*			
- *Vay dài hạn*	-			

18.3 *Các khoản vay đối tượng khác*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ đối tượng khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ông Đỗ Chí Công	1.000.000.000	Kỳ hạn 6 - 12 tháng, gốc vay đáo hạn vào ngày 21 tháng 1 năm 2021. Lãi và gốc vay thanh toán khi đáo hạn.	8,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**1.000.000.000**			

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ đối tượng khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Công đoàn Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	2.000.000.000	Gốc vay đáo hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2023. Lãi vay được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần.	7,5%	Tín chấp
Ông Lê Xuân Bách	1.470.000.000	Kỳ hạn 2 năm, gốc vay đáo hạn vào ngày 26 tháng 5 năm 2022. Lãi và gốc vay thanh toán khi đáo hạn.	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**3.470.000.000**			
Trong đó:				
- *Vay dài hạn đến hạn trả*	-			
- *Vay dài hạn*	*3.470.000.000*			

18. VAY (tiếp theo)

18.4 *Các khoản vay bên liên quan*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ông Lê Văn Tân	4.090.000.000	Kỳ hạn vay 1 năm. Gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 12 tháng 12 năm 2020. Gốc và lãi vay được thanh toán tại ngày đáo hạn.	11,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**4.090.000.000**			

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ bên liên quan được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ông Lê Văn Tân	610.000.000	Kỳ hạn vay 3 năm. Đáo hạn vào ngày 15 tháng 7 năm 2022. Gốc và lãi vay được thanh toán tại ngày đáo hạn.	11,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**610.000.000**			

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	36.834.518.283	37.225.176.135
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 21.1)	2.365.447.843	2.857.626.434
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(3.310.812.901)	-
Phân loại sang Phải trả dài hạn (*)	(30.000.000.000)	-
Sử dụng quỹ trong năm	(2.624.274.429)	(3.248.284.286)
Số cuối năm	**3.264.878.796**	**36.834.518.283**

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện phân loại số dư Quỹ Khen thưởng sang tài khoản Phải trả dài hạn khác căn cứ theo Kế hoạch sử dụng Quỹ Khen thưởng được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt (căn cứ theo ủy quyền của Hội đồng Quản trị Công ty theo Quyết định số 289NQ/ĐLS-HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2020).

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	48.588.134.530	60.138.761.393
Hoàn nhập quỹ	-	(5.000.000.000)
Sử dụng quỹ trong năm	(2.255.656.137)	(6.550.626.863)
Số cuối năm	**46.332.478.393**	**48.588.134.530**
Trong đó:		
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	*8.217.640.456*	*8.397.748.783*
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	*38.114.837.937*	*40.190.385.747*

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước								
Số đầu năm	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	590.115.782.416	60.219.882	66.761.322.969	25.668.663.422	1.529.910.709.473
- Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	8.460.693.672	(7.136.861.195)	1.323.832.477
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(46.896.465.000)	-	(46.896.465.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.857.626.434	-	(2.857.626.434)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.857.626.434)	-	(2.857.626.434)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(593.750)	-	(593.750)
Số cuối năm	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	592.973.408.850	60.219.882	22.609.705.023	18.531.802.227	1.481.479.856.766
Năm nay								
Số đầu năm	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	592.973.408.850	60.219.882	22.609.705.023	18.531.802.227	1.481.479.856.766
- Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	20.146.449.228	(1.185.881.839)	18.960.567.389
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	2.365.447.843	-	(2.365.447.843)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(2.365.447.843)	-	(2.365.447.843)
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	(60.219.882)	-	(14.582.525.329)	(14.642.745.211)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(121.352.669)	-	(121.352.669)
Số cuối năm	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	595.338.856.693	-	37.903.905.896	2.763.395.059	1.483.310.878.432

(*) Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết số 511NQ/2019/ĐLS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 29 tháng 10 năm 2019.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng số cổ phiếu	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số cổ phiếu*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Vốn góp cổ đông	700.000.000.000	700.000.000.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	180.176.411.784	180.176.411.784	-	180.176.411.784	180.176.411.784	-
Cổ phiếu quỹ	(32.871.691.000)	(32.871.691.000)	-	(32.871.691.000)	(32.871.691.000)	-
TỔNG CỘNG	**847.304.720.784**	**847.304.720.784**	**-**	**847.304.720.784**	**847.304.720.784**	**-**

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đã góp		
Số đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000
Số cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**-**	***46.896.465.000***

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm trước: 10.000 VND).

21.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đã được duyệt	**70.000.000**	**70.000.000**
Cổ phiếu đã phát hành	**70.000.000**	**70.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**(3.005.050)**	**(3.005.050)**
Cổ phiếu đang lưu hành	**66.994.950**	**66.994.950**
Cổ phiếu phổ thông	66.994.950	66.994.950
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

21.5 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức đã chia từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2017/2018	-	46.896.465.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-

22. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

22.1 *Nguồn kinh phí*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	1.461.290.502	5.544.336.155
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	7.294.000.000	520.317.503
Chi trong năm	(3.867.721.961)	(4.603.363.156)
Số cuối năm	4.887.568.541	1.461.290.502

22.2 *Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	25.406.024.650	28.020.930.766
Sử dụng trong năm	(2.614.906.116)	(2.614.906.116)
Số cuối năm	22.791.118.534	25.406.024.650

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (VND) (*)	126.029.344.762	98.843.905.714
Trong đó:		
Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*8.278.095.238*	*8.904.000.000*
Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên khác	*117.751.249.524*	*89.939.905.714*
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.594.806.581	1.594.806.581
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.677	63.462
- Euro (EUR)	116	161

(*) Hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là giá trị của 11.045 tấn đường và 3,74 tấn mật rỉ được Công ty xuất bán cho khách hàng và đang được gửi tại kho của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

24. DOANH THU

24.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**1.696.009.220.821**	**1.759.735.654.335**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.348.223.932.619	1.543.096.034.233
Doanh thu bán hàng hóa	338.078.258.192	172.354.301.754
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.707.030.010	44.285.318.348
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(689.964.338)**	**(1.554.647.143)**
Chiết khấu thương mại	-	(1.346.857.143)
Hàng bán bị trả lại	(689.964.338)	(207.790.000)
Doanh thu thuần	**1.695.319.256.483**	**1.758.181.007.192**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*17.801.667.245*	*104.107.266.601*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên khác	*1.677.517.589.238*	*1.654.073.740.591*

24.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	3.989.088.963	3.339.392.351
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty con	5.419.069.031	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	569.957.762	187.426.993
TỔNG CỘNG	**9.978.115.756**	**3.526.819.344**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.192.557.116.406	1.399.650.264.972
Giá vốn của hàng hóa đã bán	336.893.140.628	176.878.246.079
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.630.039.038	42.659.473.918
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.716.046.638	-
TỔNG CỘNG	**1.543.796.342.710**	**1.619.187.984.969**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	26.111.622.968	44.848.073.061
Chi phí tài chính khác	5.921.570.921	618.577.072
TỔNG CỘNG	**32.033.193.889**	**45.466.650.133**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	**44.146.208.172**	**34.389.508.215**
Chi phí nhân công	13.173.065.147	8.673.512.543
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.490.916.871	3.485.835.979
Chi phí vận chuyển	13.005.695.512	8.415.493.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.965.004.008	6.729.744.946
Chi phí khác	9.511.526.634	7.084.921.574
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	**55.288.762.768**	**50.808.882.588**
Chi phí nhân công	26.600.728.097	27.597.195.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.713.869.858	6.549.724.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.867.046.932	12.266.763.217
Hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ	-	(5.000.000.000)
Chi phí khác	9.107.117.881	9.395.199.785
TỔNG CỘNG	**99.434.970.940**	**85.198.390.803**

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**483.271.188**	**1.243.514.201**
Thu thanh lý tài sản	163.637.373	282.231.994
Thu nhập khác	319.633.815	961.282.207
Chi phí khác	**5.158.433.272**	**4.969.389.395**
Chi phí khấu hao tài sản cố định tạm dừng sản xuất	3.930.996.038	2.699.442.942
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	992.520.626	753.620.524
Chi phí khác	234.916.608	1.516.325.929
LỖ THUẦN KHÁC	**(4.675.162.084)**	**(3.725.875.194)**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	760.204.120.548	881.923.848.696
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	135.760.294.554	143.989.713.523
Chi phí nhân công	84.925.188.791	97.248.536.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.035.716.046	44.924.641.504
Chi phí khác	26.623.408.568	40.727.220.774
TỔNG CỘNG	**1.042.548.728.507**	**1.208.813.961.155**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các đơn vị dưới đây:

- Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 trở đi;
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa; và
- Xí nghiệp Cơ giới, một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty được miễn thuế TNDN đối với hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.234.510.457	5.875.105.306
Điều chỉnh thiếu trích thiếu/(thừa) các năm trước	17.559.589	24.231.523
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	18.615.005	1.212.296.144
TỔNG CỘNG	**6.270.685.051**	**7.111.632.973**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận thuần trước thuế	**25.231.252.440**	**8.435.465.450**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản phạt	992.520.626	752.590.111
Chi phí của các nhà máy tạm dừng sản xuất	3.930.996.038	2.699.442.942
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	791.700.000	658.500.000
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	1.001.136.098	6.055.272.947
Dự phòng phải thu khó đòi	706.600.000	1.471.729.452
Chi phí không hợp lý hợp lệ	279.760.909	102.076.852
Các khoản tăng khác	1.628.300.667	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	(7.789.296.852)	(12.296.056.213)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cấn trừ lỗ năm trước	**26.772.969.926**	**7.879.021.541**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	**26.772.969.926**	**7.879.021.541**
Thu nhập chịu thuế suất 20%	*3.115.920.001*	*5.090.786.390*
Thu nhập chịu thuế suất 15%	*37.408.843.045*	*32.379.653.520*
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ của các công ty con (*)	*(13.751.793.120)*	*(29.591.418.369)*
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	**6.234.510.457**	**5.875.105.306**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	5.435.954.265	2.060.628.365
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm trước	17.559.589	24.231.523
Điều chỉnh giảm thuế TNDN do chênh lệch tạm thời từ năm trước	-	(98.643.750)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp theo biên bản của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa	-	98.643.750
Thuế TNDN đã trả trong năm	(5.840.779.942)	(2.524.010.929)
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 15)	**5.847.244.369**	**5.435.954.265**

(*) Các công ty con không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ này do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản thuần của công ty con tại ngày mua	-	3.209.949.462	(14.468.026)	(496.526.884)
Ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ được cấn trừ khi hợp nhất khác	-	107.840.429	(72.700.740)	(715.769.260)
Dự phòng phải thu khó đòi	122.037.536	-	68.553.761	-
	122.037.536	**3.317.789.891**		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			**(18.615.005)**	**(1.212.296.144)**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	Bên liên quan khác	Dịch vụ vận chuyển	33.815.544.785	53.780.461.193
		Mua vật tư, nhiên liệu	1.125.526.156	-
		Bán đường, điện	37.154.938	10.063.923.741
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Mua đường	253.893.500.000	49.616.666.667
		Bán đường, mật rỉ	17.764.512.307	94.043.342.860
Hiệp hội mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn	Thu hồi khoản chi trả hộ	3.573.880.000	-
		Mua nguyên vật liệu	-	358.980.700
Ông Lê Văn Tân	Tổng Giám đốc	Đi vay	6.090.000.000	-
		Trả nợ gốc vay	1.390.000.000	-
		Chi phí lãi vay	165.387.916	-

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi từ các bên liên quan với số tiền là: 12.307.663.306 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 12.307.663.306 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu khách hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 6.1)*				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng	2.921.603.000	2.921.603.000
TỔNG CỘNG			**2.921.603.000**	**2.921.603.000**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 6.2)*				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	882.000.000	882.000.000
TỔNG CỘNG			**882.000.000**	**882.000.000**
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 7)*				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu tiền gốc vay	8.504.060.306	8.504.060.306
Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn	Các khoản chi hộ	-	3.573.880.000
Các cán bộ quản lý chủ chốt	Các cán bộ quản lý chủ chốt	Tạm ứng	15.521.773.683	16.593.897.863
TỔNG CỘNG			**24.025.833.989**	**28.671.838.169**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 14.1)*				
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	Bên liên quan khác	Phải trả tiền dịch vụ vận chuyển	16.902.272.729	464.412.287
Hiệp hội mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn	Phải trả phí hội	1.101.999.406	36.885.000
TỔNG CỘNG			**18.004.272.135**	**501.297.287**
Người mua trả tiền trước *(Thuyết minh số 14.2)*				
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Trả trước tiền mua đường	4.512.732.000	25.690.124.739
TỔNG CỘNG			**4.512.732.000**	**25.690.124.739**
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 17)*				
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành	Bên liên quan khác	Phải trả về lợi nhuận vượt kế hoạch năm 2015/2016	2.234.355.000	2.234.355.000
TỔNG CỘNG			**2.234.355.000**	**2.234.355.000**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
***Phải trả dài hạn khác** (Thuyết minh số 17)*				
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành	Bên liên quan khác	Tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2011	7.720.591.150	7.720.591.150
TỔNG CỘNG			**7.720.591.150**	**7.720.591.150**
***Vay ngắn hạn** (Thuyết minh số 18)*				
Ông Lê Văn Tân	Tổng Giám đốc	Vay ngắn hạn	4.090.000.000	-
TỔNG CỘNG			**4.090.000.000**	**-**
***Vay dài hạn** (Thuyết minh số 18)*				
Ông Lê Văn Tân	Tổng Giám đốc	Vay dài hạn	610.000.000	-
TỔNG CỘNG			**610.000.000**	**-**
***Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ** (Thuyết minh số 23)*				
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Đường thành phẩm, mật rỉ	8.278.095.238	-
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	Bên liên quan khác	Đường thành phẩm	-	8.904.000.000
			8.278.095.238	**8.904.000.000**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	3.350.809.754	3.401.000.000
Thù lao HĐQT	611.700.000	192.000.000
TỔNG CỘNG	**3.962.509.754**	**3.593.000.000**

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.146.449.228	8.460.693.672
Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.365.447.843)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**20.146.449.228**	**6.095.245.829**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	66.994.950	66.994.950
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**66.994.950**	**66.994.950**
Lãi trên cổ phiếu		
- *Lãi cơ bản*	*301*	*91*
- *Lãi suy giảm*	*301*	*91*

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính trước đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 29 tháng 10 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp. Doanh thu các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp chiếm tỷ trọng 100% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và các công ty con không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến khoản đầu tư dài hạn

Thực hiện Nghị quyết số 99 NQ/ĐLS – HĐQT ngày 5 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn với tổng vốn điều lệ được đăng ký là 26 tỷ VND do Công ty sở hữu 100% vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao. Trong những năm tài chính trước, Công ty đã thực hiện góp vốn vào công ty con này với tổng số tiền là 9.862.396.042 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục để góp bổ sung phần vốn điều lệ còn thiếu tại công ty con này.

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có cam kết khoảng 38 tỷ VND từ các hợp đồng mua máy móc thiết bị, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Liên	Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

lasuco
since 1980
Everything is Natural

LAM SON SUGAR CANE JOINT STOCK CORPORATION
Add: Block 6 – Lam Son Town – Tho Xuan District – Thanh Hoa
Phone: +(84) 237 899 6667 | Fax: +(84) 237 834 092
Email: info@lasuco.com.vn | Website: www.lasuco.vn

Lasuco branch in Ha Noi:
IMPORT AND EXPORT TRADE CENTRE
Add: 6/53 Nguyen Khoai – Bach Dang Ward – Hai Ba Trung Districts – Ha Noi
Phone: +(84) 243 983 4725 | Fax: +(84) 243 862 1106

Lasuco Branch in Thanh Hoa:
GIZEF – LASUCO OFFICE (VIETNAM)
Add: 145 Duong Dinh Nghe –Thanh Hoa City –Viet Nam
Phone: +(84) 237 372 0338 | Fax: +(84) 237 372 0338
Email: Gizef.lasuco@gmail.com

Lasuco Branch in Germany:
GIZEF – LASUCO OFFICE (GERMANY)
Add: Grunder – und innovationszentrum Freiberng Brand – Erbisdort GmbH (GIZEF)
Phone: Am St.-Niclas-Schacht 13 S-090599 Freiberng BRD
Tel & Fax: +(84) 49 3731 7810